



viettel
construction

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN** | **2021**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Công ty/ Viettel Construction	▷ Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel	SXKD	▷ Sản xuất kinh doanh
ĐHĐCĐ	▷ Đại hội đồng cổ đông	VHKT	▷ Vận hành khai thác
HĐQT	▷ Hội đồng quản trị	NLMT	▷ Năng lượng mặt trời
BKS	▷ Ban kiểm soát	KHDN	▷ Khách hàng doanh nghiệp
BĐH	▷ Ban điều hành - Ban Tổng giám đốc	KHCN	▷ Khách hàng cá nhân
TGD	▷ Tổng Giám đốc	CNTT	▷ Công nghệ thông tin
PTGD	▷ Phó Tổng Giám đốc	NSLĐ	▷ Năng suất lao động
CBQL	▷ Cán bộ quản lý	VTTB	▷ Vật tư thiết bị
CBNV	▷ Cán bộ, công nhân viên	QTRR	▷ Quản trị rủi ro
CTV	▷ Cộng tác viên	CĐS	▷ Chuyển đổi số
		QTCT	▷ Quản trị công ty
Hay	▷ Hay Group - Tập đoàn tư vấn toàn cầu về lĩnh vực nhân sự tư vấn, xây dựng.		
TMForum	▷ Hiệp hội ngành công nghiệp toàn cầu cho các nhà cung cấp dịch vụ và nhà cung cấp của họ trong ngành viễn thông.		
EPC	▷ Hợp đồng Thiết kế - Cung ứng vật tư thiết bị - Xây lắp.		
Lean Six Sigma	▷ Mô hình quản lý kết hợp các nguyên tắc quản lý của Lean với các phương pháp Six Sigma. Lean giúp giảm thiểu chất thải và rút ngắn chu kỳ sản xuất ngay từ đầu, trong khi Six Sigma tập trung vào tinh chỉnh độ chính xác cho quy trình. Chúng song hành cùng nhau có thể coi là sự biến thể tích cực.		
Green Belt	▷ Chứng chỉ trong chứng chỉ của hệ thống chứng chỉ Six Sigma.		
Yellow Belt	▷ Chứng chỉ của hệ thống chứng chỉ Six Sigma.		
B2B	▷ Hình thức buôn bán, kinh doanh, giao dịch trực tiếp giữa doanh nghiệp và doanh nghiệp.		
B2C	▷ Kinh doanh với đối tượng khách hàng là người tiêu dùng cá nhân.		
BI	▷ Trí tuệ doanh nghiệp - công nghệ giúp doanh nghiệp hiểu biết về quá khứ, qua đó đưa ra quyết định, hành động và dự đoán tương lai.		
CRM	▷ Quản lý quan hệ khách hàng.		
BSC	▷ Hệ thống quản lý, giúp cho doanh nghiệp thiết lập, thực hiện, giám sát, đo lường để đạt được các chiến lược & các mục tiêu của mình.		
BU	▷ Đơn vị kinh doanh.		
Best practice	▷ Thực hành tốt nhất		
Mytel	▷ Telecom International Myanmar Co., Ltd		
Metfone	▷ Công ty Viettel Cambodia Pte., Ltd		
ICT	▷ Information & Communication Technologies: Công nghệ thông tin và Truyền thông.		
Smart solution	▷ Một giải pháp tổng thể giúp kết nối các thiết bị điện, điện tử thành một hệ sinh thái thống nhất, qua đó người dùng có thể lập trình, điều khiển để chúng phối hợp hoạt động nhịp nhàng và hỗ trợ cho nhau.		
RRU	▷ Bộ điều khiển từ xa vô tuyến là đơn vị tần số được phân phối và tích hợp kết nối với mạng của nhà khai thác với Thiết bị của Người dùng.		
Smallcell	▷ Một trạm phát sóng di động thu nhỏ, với tầm phủ sóng trong khoảng vài chục đến vài trăm mét.		
ROE	▷ Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.		
EPS	▷ Lợi nhuận sau thuế của 1 cổ phiếu.		
ESOP	▷ Cổ phiếu được phát hành theo chương trình lựa chọn cho Người lao động.		

MỤC LỤC

PHẦN 1: ẢN TƯỢNG 2021	06
Con số nổi bật	06
Giải thưởng tiêu biểu	07
Hoạt động nổi bật	08
Kết quả kinh doanh qua các năm	12
PHẦN 2: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY	13
Thông tin cơ bản	13
Lịch sử hình thành và phát triển	14
Cơ cấu quản lý và mô hình hoạt động	16
Công ty con, công ty liên kết	17
Mã ngành theo đăng ký kinh doanh	18
Lĩnh vực kinh doanh chính	24
Tổng quan hệ sinh thái dịch vụ	28
Phạm vi hoạt động	29
Nhân sự chủ chốt	30
Thông tin về cổ phiếu và cổ đông	34
PHẦN 3: HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	39
I. Kết quả 2021	39
II. Đánh giá của Ban điều hành	43
III. Đánh giá của HĐQT về kết quả năm 2021	44
IV. Kế hoạch và định hướng năm 2022	45
PHẦN 4: QUẢN TRỊ CÔNG TY	47
I. Báo cáo của HĐQT	47
II. Báo cáo của Ban kiểm soát	51
III. Quản trị rủi ro	56
IV. Quản trị công ty	60
PHẦN 5: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	66
I. Trách nhiệm xã hội	66
II. Quản trị nhân lực	68
PHẦN 6: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021 ĐÃ KIỂM TOÁN	70
PHẦN 7: THÔNG TIN LIÊN HỆ	102

THÔNG ĐIỆP CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Kính thưa Quý cổ đông, khách hàng, đối tác và toàn thể cán bộ nhân viên,

Năm 2021, làn sóng Covid-19 tiếp tục gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Trong bối cảnh dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, đặc biệt là trong quý III/2021 nhiều địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh, với sự nỗ lực hết mình của lãnh đạo và cán bộ nhân viên, phát

huy truyền thống đoàn kết, đồng hành, điều hành quyết liệt, ứng phó linh hoạt, Công trình Viettel vẫn duy trì tốt hoạt động sản xuất kinh doanh với doanh thu tăng trưởng 17% và lợi nhuận sau thuế năm 2021 tăng trưởng ấn tượng ở mức 37%, đảm bảo công việc và thu nhập cho người lao động cũng như có các hoạt động xã hội thiết thực, ý nghĩa.

Năm 2022, với phương châm hành động “Tiên phong liên kết, đột phá tăng trưởng” và vị thế của một doanh nghiệp vận hành khai thác hạ tầng mạng lưới viễn thông công nghệ thông tin hàng đầu, Công trình Viettel tiếp tục đẩy mạnh công cuộc chuyển đổi số, các hoạt động quản trị, nâng cao hình ảnh thương hiệu, tính chuyên nghiệp, sẽ trở thành Towerco số 1 tại Việt Nam và hoàn thành thắng lợi các mục tiêu chiến lược đã đề ra.

Thay mặt Ban lãnh đạo, tôi xin gửi lời cảm ơn sự tin tưởng, ủng hộ, đồng hành của Quý cổ đông, đối tác, khách hàng và cảm ơn toàn thể CBNV về sự nỗ lực, cống hiến không ngừng nghỉ. Kính chúc các quý vị sức khỏe, thành công và hạnh phúc.

Trân trọng cảm ơn!

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Nam

THÔNG ĐIỆP TỔNG GIÁM ĐỐC

Kính thưa Quý Cổ đông, Khách hàng, Đối tác và toàn thể cán bộ nhân viên Công ty,

Thay mặt Ban Điều hành Công ty, Tôi xin gửi tới Quý vị lời chào, lời chúc sức khỏe, hạnh phúc và thành công.

Trước sự ảnh hưởng của nền Kinh tế - Xã hội và các đợt giãn cách trầm trọng do dịch Covid-19 gây ra trong năm 2021, Viettel Construction đã chuyển mình “biến nguy thành cơ”, hoàn thành vượt kế hoạch doanh thu đề ra, đạt 7.454 tỷ đồng (tương đương 113% kế hoạch).

Năm 2021, tất cả các mảng kinh doanh của Viettel Construction phát triển đồng đều, riêng mảng Đầu tư Hạ tầng cho thuê tăng trưởng gấp 2 lần so với năm 2020. Viettel Construction vươn lên và có mặt trong bảng xếp hạng Top 50 Doanh nghiệp có “lợi nhuận xuất sắc” Việt Nam, Top 50 Doanh nghiệp “tăng trưởng xuất sắc” nhất Việt Nam.

Bước sang năm 2022, Tổng Công ty xác định tiếp tục tăng trưởng đột phá với 6 lĩnh vực mũi nhọn: Đầu tư Hạ tầng, Xây dựng (bao gồm xây dựng hạ tầng viễn thông, xây dựng dân dụng B2C và B2B), Công nghệ thông tin, Giải pháp Tích hợp, Dịch vụ Kỹ thuật và Vận hành Khai thác. Hướng đến trở thành TowerCo số 1 Việt Nam bằng giải pháp Con người – Quy trình – Công nghệ - Quản trị.

Tôi xin trân trọng cảm ơn sự tin tưởng và đồng hành của Quý vị trong hành trình phát triển của Tổng Công ty.

Trân trọng cảm ơn!

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Đình Trường



PHẦN 1: ẦN TƯỢNG 2021

CON SỐ NỔI BẬT

LỢI NHUẬN SAU THUẾ

375,3 TỶ ĐỒNG

tăng 36,9% so với năm 2020
Hoàn thành 136% kế hoạch

TỔNG TÀI SẢN

3.963 TỶ ĐỒNG

tăng 2% so với năm 2020

EPS ĐẠT

4.038

tăng 37% so với năm 2020

ROE ĐẠT

31,6%

cao nhất trong lịch sử

VỐN HÓA CÔNG TY TĂNG

65%

GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU



STEVIE AWARDS 2020



PEOPLE CHOICE'S AWARDS



IT WORLD AWARDS



VNR500

Bảng xếp hạng 500
Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam
theo mô hình của Fortune 500



PROFIT500

Bảng xếp hạng 500
Doanh nghiệp Việt Nam
có lợi nhuận tốt nhất



FAST500

Bảng xếp hạng 500
Doanh nghiệp tăng trưởng
nhanch nhất Việt Nam



HOẠT ĐỘNG NỔI BẬT



★ Viettel Construction lọt top 100 nhà tuyển dụng được yêu thích nhất 2021

Năm 2021, CareerBuilder tổ chức đánh giá xếp hạng “Top 100 Nhà tuyển dụng được yêu thích nhất tại Việt Nam” do 15.000 đáp viên tham gia bình chọn. Trong đó, Viettel Construction là doanh nghiệp được xếp hạng thứ 11/100 trong bảng xếp hạng. Đánh dấu thành tựu và sự nỗ lực tạo ra môi trường làm việc hạnh phúc cho người lao động trong giai đoạn 2021-2025.



★ Ứng dụng mô hình Supply Chain Scor Model

Tháng 9/2021, Viettel Construction phối hợp tổ chức khóa đào tạo chuỗi cung ứng cho Cán bộ Quản lý. Khóa học trang bị những kiến thức thực chiến phục vụ công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh tại Tổng Công ty, theo mô hình Supply Chain Scor Model.



★ Viettel Construction áp dụng đồng thời nhiều bộ tiêu chuẩn ISO

Việc triển khai kinh doanh đồng bộ và quy mô phủ rộng khắp cả nước đòi hỏi Viettel Construction cần có hệ thống quản trị tốt, chất lượng sản phẩm dịch vụ đảm bảo. Tổng Công ty đã áp dụng theo nhiều bộ tiêu chuẩn ISO như:

- Tiêu chuẩn đưa ra hướng dẫn quy trình xử lý khiếu nại liên quan sản phẩm dịch vụ (ISO 10002:2018)
- Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001:2015)
- Hệ thống quản lý dịch vụ công nghệ thông tin (ISO 20000-1:2018)
- Hệ thống tiêu chuẩn về hệ thống bảo mật và quản lý an ninh thông tin (ISO 27001:2013)
- Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp (ISO 45001:2018).



★ Viettel Construction và DRC hợp tác chiến lược trong chuyển đổi số

Ngày 18/8/2021 đã diễn ra buổi gặp mặt trực tuyến giữa Viettel Construction và Công ty CP Cao su Đà Nẵng (DRC). Nội dung thảo luận xoay quanh việc cung cấp các giải pháp giúp DRC thực hiện chuyển đổi số, hợp tác sử dụng các sản phẩm dịch vụ do chính 2 công ty đang cung cấp. Mặc dù là buổi gặp mặt đầu tiên giữa lãnh đạo 2 Công ty, nhưng Viettel Construction và DRC đã đi đến thống nhất nhiều hạng mục nhất định.



★ IT WORLD AWARDS công bố Viettel Construction giành giải vàng hạng mục “IRCM” năm 2021

Giải thưởng IT World Awards 2021 vừa chính thức công bố danh sách các công ty, cá nhân có thành tựu xuất sắc nhất ngành công nghệ thông tin trên quy mô toàn cầu. Theo đó, giải pháp phần mềm “All in One” do Viettel Construction xây dựng đã đạt giải Vàng với nhóm ngành Integrated Revenue and Customer Management (IRCM) năm 2021.



★ Hoàn thành xây dựng hệ thống quản trị rủi ro

Năm 2021, Viettel Construction đã phối hợp cùng đơn vị tư vấn Deloitte hoàn thành xây dựng danh mục các chỉ số rủi ro và hồ sơ rủi ro tại cấp Tổng Công ty và các đơn vị.



★ Cổ phiếu CTR được chấp thuận niêm yết trên HOSE

Ngày 27/12/2021, Sở GD&ĐT TP.HCM chấp thuận niêm yết 92,9 triệu cổ phiếu CTR trên sàn HOSE, tương ứng số vốn điều lệ hiện tại hơn 928 tỷ đồng của công ty. Đây cũng là toàn bộ số cổ phiếu mà Viettel Construction đang đăng ký giao dịch trên UPCoM.





★ Viettel Construction Và Công Ty Cp Xây Lắp Điện 1 (Pcc1) Hợp Tác Tạo Ra Chuỗi Giá Trị Cho Khách Hàng



Viettel Construction và Công ty CP Xây lắp Điện 1 (PCC1) đã ký kết thỏa thuận nguyên tắc về hợp tác kinh doanh. Đặt nền móng cho mối quan hệ cộng lực giữa hai doanh nghiệp trong các lĩnh vực bất động sản, triển khai EPC các dự án điện, năng lượng tái tạo, thương mại nhằm tạo giá trị cho khách hàng dựa trên tiêu chí: Chất lượng – Chuyên nghiệp – Giá cạnh tranh

★ Viettel Construction bắt tay cùng Ferroli trong lĩnh vực bảo hành thiết bị.



Lãnh đạo Viettel Construction tổ chức lễ ký kết hợp đồng với Công ty TNHH Ferroli Asean. Trong thương vụ hợp tác này, Viettel Construction đóng vai trò cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa bình nước nóng cho Ferroli - doanh nghiệp top đầu trong lĩnh vực kinh doanh các thiết bị nhiệt tại Việt Nam.



★ Viettel Construction và MB Bank cùng đồng hành phát triển

Viettel Construction và MB Bank đã tổ chức lễ ký kết thỏa thuận hợp tác nhằm phát triển dịch vụ, ứng dụng của hai bên. Lễ ký kết là nền tảng để mở ra nhiều cơ hội kinh doanh mới cho cả hai doanh nghiệp trong thời gian sắp tới.



★ Viettel Construction "đưa ánh sáng về vùng cao" dịp xuân mới



Với mong muốn mang đến cuộc sống tốt đẹp hơn cho người dân vùng cao, những điểm xã huyện khó khăn còn thiếu điện sử dụng, nhân dịp đầu năm mới Viettel Construction đã chung tay cùng Suntek và Global Solar trao tặng 02 công trình đèn NLMT cho bà con vùng cao tại tỉnh Hà Giang và Nghệ An. Với số lượng gần 100 đèn, Viettel Construction cùng đối tác hỗ trợ 100% kinh phí và nhân công lắp đặt.

★ 9.000 CBNV Viettel Construction đồng hành cùng chương trình "Sống và máy tính cho em"



Nhằm khơi dậy tinh thần tương thân, tương ái để các em nhỏ trên cả nước không bị bỏ lại phía sau. Tổng Công ty đã triển khai chương trình khuyến khích đóng góp từ 1-3 ngày lương để ủng hộ các em nhỏ, với sự tham gia của gần 9.000 CBNV.

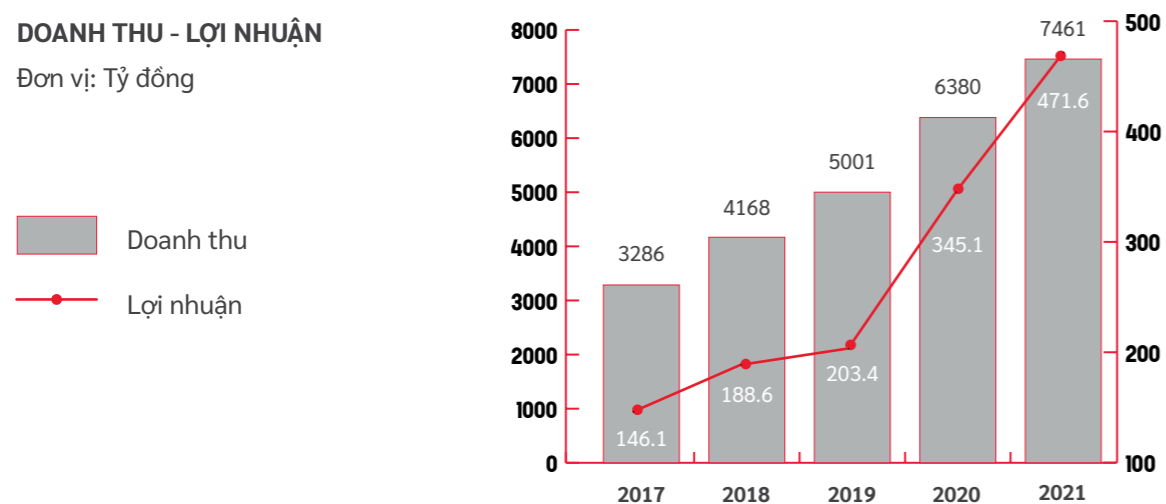
★ Viettel Construction đồng hành cùng người dân Bắc Giang chống dịch COVID-19



KẾT QUẢ KINH DOANH QUA CÁC NĂM

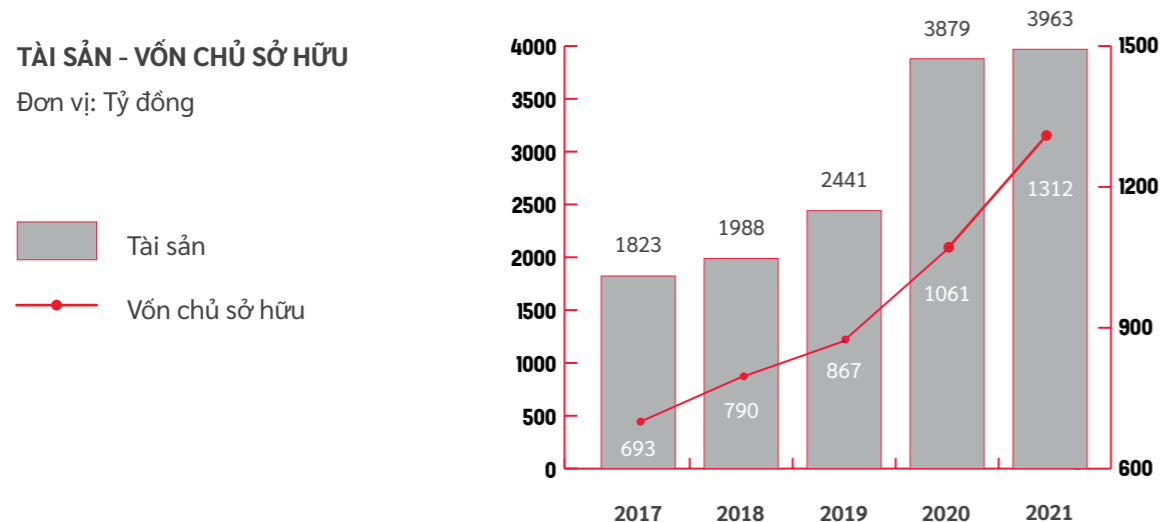
DOANH THU - LỢI NHUẬN

Đơn vị: Tỷ đồng



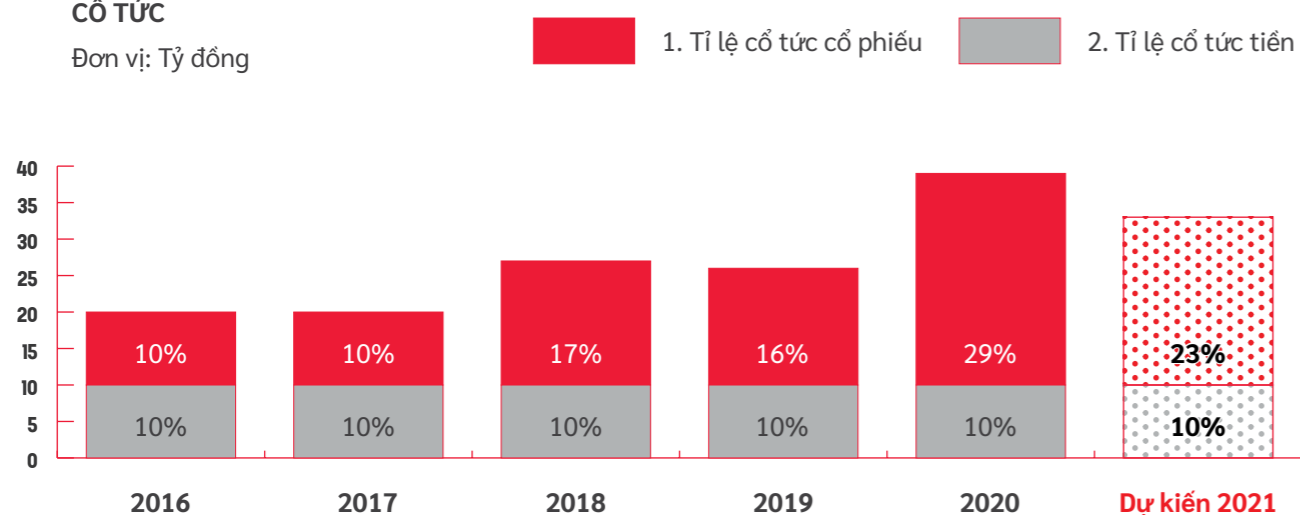
TÀI SẢN - VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: Tỷ đồng



CỔ TỨC

Đơn vị: Tỷ đồng



PHẦN 2: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CƠ BẢN

- ▶ Tên giao dịch: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**
- ▶ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 09/06/2010, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 02/08/2021
- ▶ Vốn điều lệ: 929.238.730.000 đồng
- ▶ Địa chỉ: Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
- ▶ Số điện thoại: (024) 6275 1783
- ▶ Website: www.viettelconstruction.com

TÂM NHÌN

Trở thành nhà đầu tư, vận hành, cung cấp công trình thông minh, hiệu quả cao nhất.

SỨ MỆNH

Thúc đẩy cách mạng công nghiệp 4.0 đến các doanh nghiệp, hộ gia đình. Cung cấp dịch vụ trên nền tảng kỹ thuật chuyên nghiệp, chất lượng, chi phí cạnh tranh, quy mô toàn cầu.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1. Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm nghiệm chân lý
2. Trưởng thành qua những thách thức và thất bại.
3. Thích ứng nhanh là sức mạnh cạnh tranh.
4. Sáng tạo là sức sống.
5. Tư duy hệ thống.
6. Kết hợp Đông Tây.
7. Truyền thống và cách làm người lính.
8. Viettel là ngôi nhà chung.

06 PHẨM CHẤT TIÊU BIỂU CỦA NGƯỜI CÔNG TRÌNH VIETTEL

1. Tâm thế tốt nhất
2. Kỷ luật nghiêm nhất
3. Tri thức tốt nhất
4. Thích ứng nhanh nhất
5. Thực thi tốt nhất
6. Hiệu quả cao nhất.



LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Tổng Công ty CP Công trình Viettel được thành lập ngày 30 tháng 10 năm 1995, là đơn vị hạch toán độc lập, một phần không thể thiếu trong hệ sinh thái Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Sở hữu nguồn lực lên đến 10.000 người và mạng lưới hoạt động trải dài khắp 63 tỉnh thành trên cả nước và 06 quốc gia, Viettel Construction là đơn vị cung cấp dịch vụ trên nền tảng kỹ thuật hàng đầu Việt Nam thông qua 5 trụ kinh doanh chiến lược chính: Đầu tư hạ tầng; Xây dựng (bao gồm xây dựng hạ tầng viễn thông, xây dựng dân dụng B2B và B2C); Công nghệ thông tin; Giải pháp tích hợp và Vận hành khai thác.

Đến nay sau 26 năm hoạt động, Viettel Construction đã xây dựng được hệ thống hạ tầng mạng lưới Viễn thông trong nước với hơn 50.000 trạm phát sóng, 320.000 km cáp quang (tương đương 8 vòng trái đất), bao phủ 100% lãnh thổ Việt Nam bao gồm vùng biển hải đảo và vùng sâu vùng xa. Đồng thời còn là đơn vị tham gia xây dựng hạ tầng viễn thông tại 10 quốc gia thuộc châu Á, châu Phi và châu Mỹ.

Một số cột mốc chính trong quá trình hình thành và phát triển của Tổng Công ty:



GIAI ĐOẠN 1995 – 2003

- ▶ **30/10/1995:** Thành lập Xí nghiệp khảo sát thiết kế và Xí nghiệp Xây lắp Công trình (tiền thân của Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel) trực thuộc Công ty Điện tử Viễn thông Quân đội (tiền thân của Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội (Viettel)).
- ▶ Xí nghiệp đã tham gia thi công móng cột và lắp dựng các cột anten trong nước, quốc tế có chất lượng cao với các công trình tiêu biểu như: cột anten 120 m Đài truyền hình Tuyên Quang, cột anten 140 m Đài truyền hình Trung ương Lào, các cột anten cho Công ty Lào Telecom tại Viêng Chăn (Lào).
- ▶ Trong giai đoạn này, doanh thu của Xí nghiệp chiếm 2/3 doanh thu của toàn Công ty Điện tử Viễn thông Quân đội.



GIAI ĐOẠN 2004 - 2009

- ▶ **Năm 2005:** Xí nghiệp Xây lắp Công trình đổi tên thành Công ty Công trình Viettel.
- ▶ **Năm 2006:** Quyết định chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty hạch toán phụ thuộc sang hạch toán độc lập với tên giao dịch mới: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước Một thành viên Công trình Viettel.
- ▶ **Tháng 12/2007:** Viettel Construction thực hiện triển khai thi công mạng lưới tại Vương quốc Campuchia.
- ▶ Trong giai đoạn này, Viettel Construction được Tổng Công ty Viễn thông Quân đội giao thực hiện toàn bộ công trình xây lắp hạ tầng cơ sở mạng viễn thông trong nước và quốc tế của Tổng Công ty Viễn thông Quân đội

GIAI ĐOẠN 2010 – 2016

- ▶ Ngày 09/06/2010: Viettel Construction chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 238 tỷ đồng
- ▶ Năm 2011: Viettel Construction tổ chức lực lượng triển khai thi công tại Haiti.
- ▶ Năm 2012: Viettel Construction được cấp Giấy phép đầu tư tại thị trường Peru.
- ▶ Năm 2014: Viettel Construction thành lập 03 Công ty tại thị trường nước ngoài là Cameroon, Burundi và Tanzania và được cấp Giấy phép đầu tư tại Mozambique.
- ▶ Năm 2015: Hoàn thiện thủ tục với Bộ Kế hoạch và đầu tư về cấp phép hoạt động tại 03 thị trường Lào, Myanmar và Cambodia.

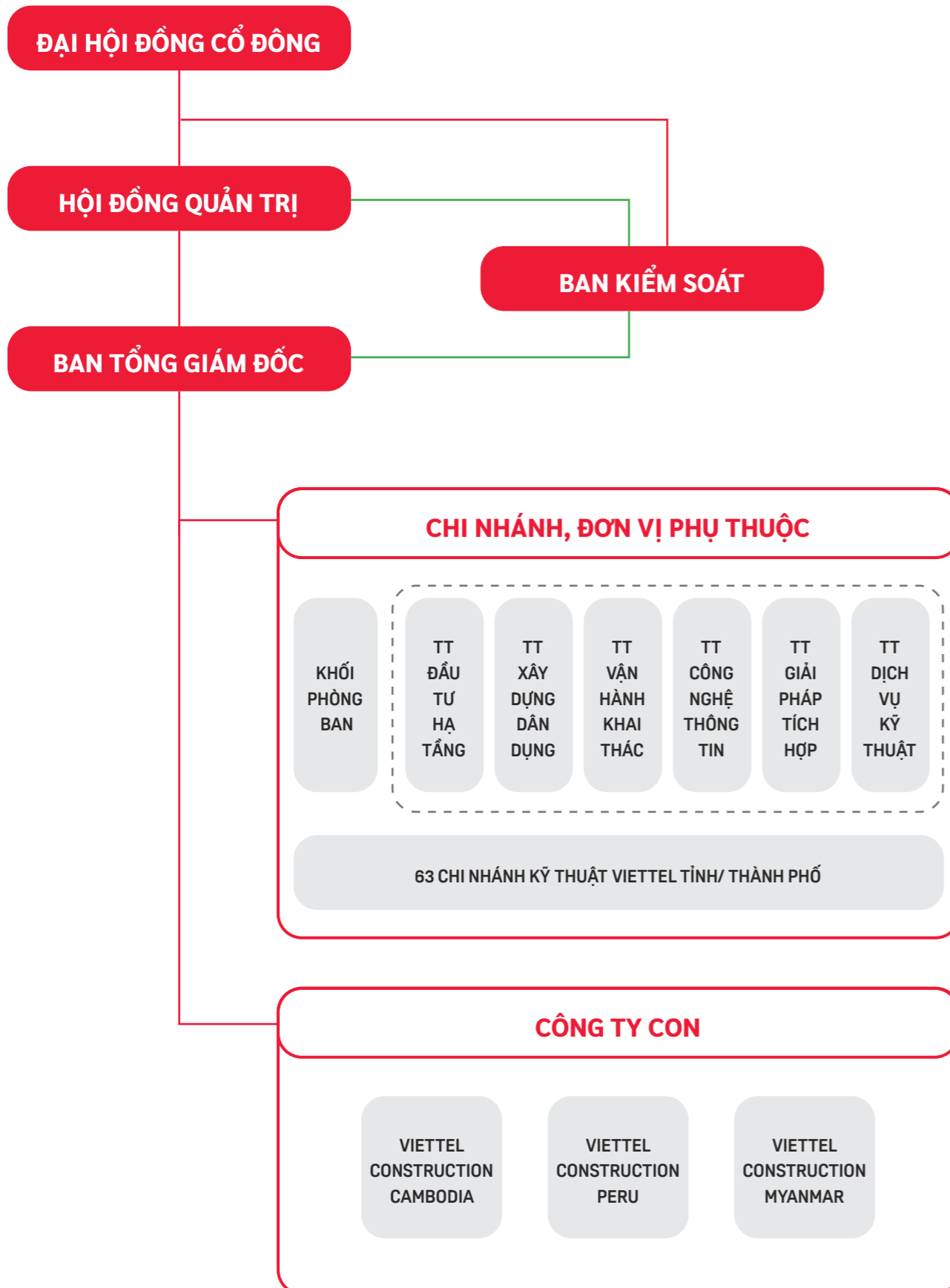


GIAI ĐOẠN 2017 – NAY

- ▶ Tháng 04/2017: Viettel Construction chính thức mở rộng ngành nghề sang hướng dịch vụ: dịch vụ vận hành khai thác toàn bộ hạ tầng mạng viễn thông của Tập đoàn Viettel trong nước (62 tỉnh/thành phố trên cả nước).
- ▶ Ngày 31/10/2017: cổ phiếu của Viettel Construction chính thức được đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom với tổng giá trị đăng ký giao dịch đạt hơn 471,2 tỷ đồng, đánh dấu một cột mốc phát triển mới của Tổng Công ty hướng đến tiêu chuẩn quản trị và minh bạch cao hơn.
- ▶ Tháng 07/2018: sau nhiều lần chuyển đổi tên giao dịch, Công trình Viettel chính thức mang tên Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel (Tên giao dịch quốc tế Viettel Construction Joint Stock Corporation)
- ▶ Chính thức hoạt động trên 5 lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng hạ tầng viễn thông và dân dụng; Dịch vụ vận hành khai thác; Dịch vụ cho thuê hạ tầng; Giải pháp tích hợp; Tư vấn dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và công nghệ thông tin.
- ▶ Năm 2020: Doanh thu đạt mốc 6.381 tỷ đồng (tương đương 106% kế hoạch) và lợi nhuận sau thuế đạt 274 tỷ (tương đương 136% kế hoạch). Vốn chủ sở hữu đạt trên 1.000 tỷ đồng tăng 2,13 lần so với năm 2015.



CƠ CẤU QUẢN LÝ VÀ MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG



CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

VIETTEL CONSTRUCTION CAMBODIA CO., LTD

Địa chỉ: 22D, ChrokThmay, VeangVong, 7 Makara, Phnom Pênh, Campuchia

Lĩnh vực hoạt động: Thi công, xây lắp hạ tầng viễn thông

Vốn điều lệ: 10.000 USD

Tỷ lệ sở hữu: 99,9%

VIETTEL CONSTRUCTION PERU S.A.C

Địa chỉ: Thủ đô Lima, Peru

Lĩnh vực hoạt động: Thi công, xây lắp hạ tầng viễn thông

Vốn điều lệ: 10.000 USD

Tỷ lệ sở hữu: 99,9%

VIETTEL CONSTRUCTION MYANMAR CO.,LTD

Địa chỉ: Số 39, Đường Inya Myaing, Golden Vallay 1, Bahan, Yangon, Myanmar

Lĩnh vực hoạt động: Thi công, xây lắp hạ tầng viễn thông

Vốn điều lệ: 680.000 USD

Tỷ lệ sở hữu: 99,9%



MÃ NGÀNH THEO ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 09/06/2010, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 02/08/2021, Công ty có những ngành nghề kinh doanh chính như sau:

TT	TÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH
1	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
2	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
3	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
4	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
5	Đúc sắt, thép	2431
6	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
7	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
8	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
9	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
10	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
11	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
12	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
13	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
14	Sửa chữa thiết bị điện	3314
15	Phá dỡ	4311

TT	TÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH
16	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động rà phá bom mìn, nổ mìn)	4312
17	Lắp đặt hệ thống điện	4321
18	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: <ul style="list-style-type: none"> Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy Lắp đặt hệ thống thiết bị trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, Các loại cửa tự động, Hệ thống đèn chiếu sáng, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh, Hệ thống pin mặt trời, công trình điện gió 	4329
19	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
20	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
21	Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông	4651
22	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4652
23	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Kinh doanh phương tiện phòng cháy và chữa cháy	4659
24	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
25	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
26	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
27	Hoạt động viễn thông có dây	6110
28	Hoạt động viễn thông không dây	6120
29	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Kiểm tra, kiểm soát chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông	6190

TT	TÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH
30	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
31	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
32	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
33	Khai thác và thu gom than cứng	0510
34	Khai thác và thu gom than non	0520
35	Khai thác quặng sắt	0710
36	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
37	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
38	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
39	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
40	Khai thác và thu gom than bùn	0892
41	Khai thác muối	0893
42	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
43	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
44	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
45	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
46	Đúc kim loại màu	2432

TT	TÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH
47	Xây dựng nhà để ở	4101
48	Xây dựng nhà không để ở	4102
49	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
50	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
51	Xây dựng công trình đường sắt	4211
52	Xây dựng công trình đường bộ	4212
53	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản)	5210
54	Bốc xếp hàng hóa (Trừ bốc xếp hàng hóa tại cảng hàng không)	5224
55	Xây dựng công trình điện	4221
56	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.	5229
57	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
58	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
59	Xây dựng công trình công ích khác	4229
60	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
61	Xây dựng công trình thủy	4291
62	Xây dựng công trình khai khoáng	4292

TT	TÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH
63	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
64	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
65	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
66	Xuất bản phần mềm	5820
67	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
68	Lập trình máy vi tính	6201
69	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
70	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê công trình, máy móc, thiết bị, hạ tầng viễn thông, hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng cơ điện, hạ tầng đô thị thông minh, hạ tầng khác	7730
71	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
72	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
73	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
74	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH)	6619
75	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: <ul style="list-style-type: none"> Tư vấn quản lý, khảo sát, thiết kế, xây dựng, giám sát, lập dự án, quản lý dự án đầu tư Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, tư vấn thẩm định, tư vấn kiểm tra kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy. Tư vấn quản lý, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát thi công công trình điện 	7110
76	Cho thuê xe có động cơ	7710

TT	TÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH
77	Cung ứng lao động tạm thời	7820
78	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
79	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
80	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
81	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
82	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
83	Sửa chữa máy móc, thiết bị Chi tiết: Bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện phòng cháy chữa cháy	3312
84	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Loại trừ các hoạt động liên quan đến đấu giá)	4610
85	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy	7490
86	Sản xuất điện Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh mua bán điện năng (trừ truyền tải và phân phối điện)	3511
87	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử	8299



LĨNH VỰC KINH DOANH CHÍNH

1 ĐẦU TƯ HẠ TẦNG CHO THUÊ



Trạm thu phát sóng



Hạ tầng thu phát sóng tòa nhà



Hạ tầng truyền dẫn



Năng lượng

Đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật (trạm BTS, Smallcell, DAS, truyền dẫn, năng lượng) với mục đích cho thuê, kinh doanh bán điện năng (trừ truyền tải và phân phối điện).

2 TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG



Xây lắp Hạ tầng viễn thông

Xây dựng hạ tầng mạng lưới viễn thông trong nước của Tập đoàn Viettel rộng khắp cả nước và các thị trường nước ngoài tại châu Á, châu Mỹ, châu Phi.



Xây dựng dân dụng

- ▶ Khảo sát và thiết kế.
- ▶ Tư vấn quản lý dự án/công trình.
- ▶ Tư vấn giám sát dự án/công trình.
- ▶ Các công trình dân dụng, nhà ở cho hộ gia đình và các chủ đầu tư.

3 VẬN HÀNH KHAI THÁC

Vận hành, khai thác mạng lưới viễn thông

- ▶ Bảo quản, bảo dưỡng nhà trạm BTS.
- ▶ Duy trì, sửa chữa, củng cố chất lượng thuê bao CĐBR.
- ▶ Bảo dưỡng điều hòa, máy phát điện.
- ▶ UCTT nhà trạm.

Phát triển mới khách hàng

- ▶ Phát triển mới khách hàng.
- ▶ Bán buôn VTTB và linh kiện điện tử, viễn thông.

Home care

Bảo dưỡng, vệ sinh và sửa chữa các thiết bị cơ điện cho cá nhân, doanh nghiệp và Chính phủ.

Solar care

Vận hành, bảo dưỡng, vệ sinh hệ thống NLMT (giám sát hiệu suất; kiểm tra, tư vấn; vệ sinh).

IT support

Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ IT cho KHDN (gói dịch vụ).

Fiber care – Tower care

VHKT mạng cáp treo, cáp ngầm; Bảo quản nhà trạm viễn thông (ngoài Tập đoàn).



4 DỊCH VỤ KỸ THUẬT



Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt thiết bị điện gia đình (Home services)



Dịch vụ chăm sóc pin năng lượng mặt trời (Solar services).

5 GIẢI PHÁP TÍCH HỢP

Năng lượng

Giải pháp/công nghệ năng lượng mới cho KHCN/KHDN:

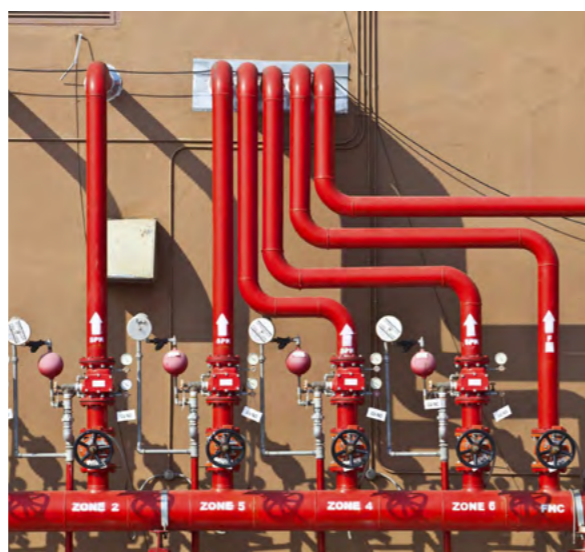
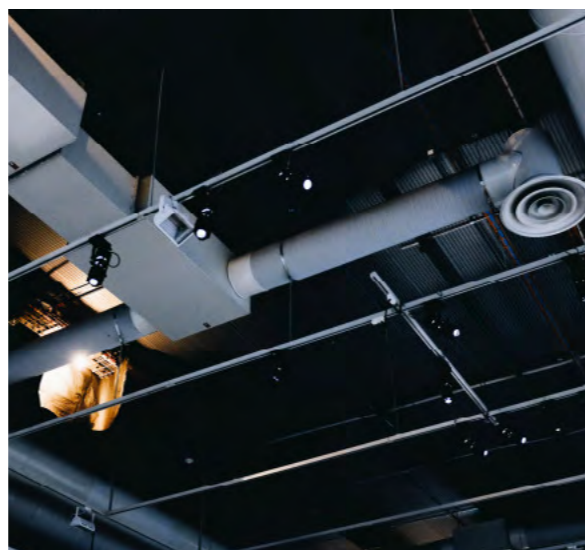
- ▶ Năng lượng mặt trời (Hệ thống pin NLMT; Hệ thống đèn NLMT; Hệ thống bơm tưới NLMT).
- ▶ Năng lượng gió.
- ▶ Giải pháp quản lý giám sát/đo kiểm tập trung, tối ưu tiết kiệm năng lượng cho các doanh nghiệp.



Cơ điện (M&E)

Giải pháp thông minh, tiên tiến về cơ điện:

- ▶ Hệ thống điều hòa, thông gió (HVAC).
- ▶ Hệ thống điện:
 - » Hệ thống cấp điện; Hệ thống trạm trung/hạ thế; Hệ thống máy phát điện; Hệ thống chống sét/tiếp địa.
 - » Hệ thống chiếu sáng/chiếu sáng khẩn cấp.
 - » Hệ thống điện nhẹ (ELV): Hệ thống quản lý tòa nhà (BMS/BAS); Hệ thống tổng đài (PABX); Hệ thống mạng LAN, WAN; Hệ thống camera giám sát (CCTV); Hệ thống âm thanh công cộng (PA); Hệ thống kiểm soát ra vào (Access Control); Hệ thống báo cháy (Fire Alarm); Hệ thống cảnh báo xâm nhập (Intrusion); Hệ thống quản lý bãi đỗ xe (Car Parking); Hệ thống liên lạc nội bộ (Intercom); Hệ thống truyền hình vệ tinh, cáp và internet (MATV, CATV, IPTV); Hệ thống quản lý chiếu sáng (Lighting Control); Hệ thống tích hợp hình ảnh và âm thanh (AV); Hệ thống đăng ký xếp hàng (Queue System); Hệ thống hội nghị truyền hình (Teleconferencing); Hệ thống âm thanh hội nghị và hội thảo; Hệ thống đồng hồ trung tâm (Master Clock); Hệ thống hiển thị thông tin (FIDS); Hệ thống hiển thị màn hình ghép (MPDP); Hệ thống camera giám sát giao thông; Hệ thống nhà ở thông minh (Smart Home).
- ▶ Hệ thống phòng cháy chữa cháy.
- ▶ Hệ thống cấp thoát nước.
- ▶ Hệ thống Datacenter.



ICT

- ▶ Hardware: camera analog, camera IP (wifi, có dây), wifi, điện thoại, laptop, PC, máy chiếu, webcam, CPU, chuột, bàn phím, máy in và các thiết bị văn phòng, thiết bị liên quan đến CNTT và truyền thông.
- ▶ Software: phần mềm diệt virus...
- ▶ Các giải pháp: trực tuyến, phương tiện truyền thông, âm thanh, tổng đài, truyền tải mạng và chức năng giám sát.



Smart Solutions

- ▶ Các thiết bị smart đơn lẻ: khóa cửa thông minh; thiết bị cảm biến; robot hút bụi và các thiết bị tự động.
- ▶ Giải pháp: Smart Home; Chiếu sáng thông minh; Điều khiển thiết bị điện gia đình; Cảnh báo, an ninh; Âm thanh đa vùng; Car Parking; Nông nghiệp thông minh; Quản lý khách sạn; Smart Factory; Giám sát và quản lý hệ thống Solar.



6 CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Dịch vụ CNTT và các dịch vụ khác liên quan đến máy tính

- ▶ Giải pháp triển khai hạ tầng viễn thông và CNTT.
- ▶ Giải pháp phần mềm: quản trị kinh doanh ERP, hỗ trợ kinh doanh, Business Intelligence.



TỔNG QUAN HỆ SINH THÁI DỊCH VỤ

1. Cho thuê hạ tầng trạm phát sóng BTS.
2. Cho thuê hạ tầng truyền dẫn.
3. Cho thuê hạ tầng năng lượng.
4. Cho thuê hạ tầng IOT.
5. Phủ sóng tòa nhà Inbuilding.

ĐẦU TƯ HẠ TẦNG



1. Tư vấn thiết kế xây dựng.
2. Xây dựng dân dụng.
3. Xây lắp hạ tầng viễn thông.

XÂY DỰNG DÂN DỤNG



1. Tư vấn chuyển đổi số cho doanh nghiệp.
2. Dịch vụ Tư vấn triển khai và Vận hành khai thác IT.
3. Dịch vụ outsourcing giải pháp CNTT.
4. Phần mềm Quản trị và Hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp.

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



GIẢI PHÁP TÍCH HỢP



1. Giải pháp ICT (wifi, camera,...).
2. Giải pháp cơ điện (điện tử, điện dân dụng).
3. Giải pháp năng lượng mặt trời.
4. Giải pháp thông minh (Smart home, Smart city).

VẬN HÀNH KHAİ THÁC



1. Lắp đặt, vận hành khai thác, tối ưu hạ tầng: mạng viễn thông, công nghệ thông tin, năng lượng mặt trời.
2. Dịch vụ vận hành khai thác kỹ thuật cho hộ gia đình, doanh nghiệp.
3. Dịch vụ vận hành khai thác hệ thống năng lượng mặt trời.

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



1. Cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho doanh nghiệp.
2. Dịch vụ giám sát, vận hành, bảo trì hệ thống năng lượng mặt trời.
3. Vận hành, bảo dưỡng hạ tầng viễn thông.

viettel
construction

PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

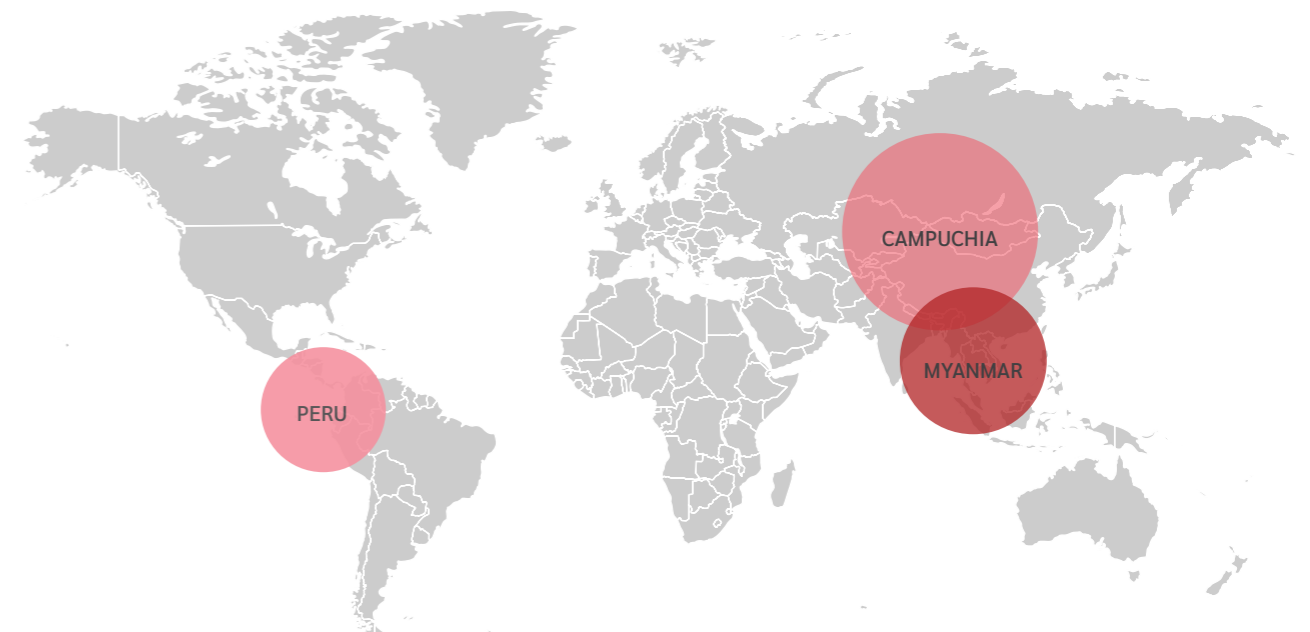
Viettel Construction sở hữu 10.000 nhân sự trình độ cao, có kinh nghiệm và khả năng cung cấp dịch vụ trên nền tảng kỹ thuật, hoạt động trên 63 tỉnh thành (bao gồm biên giới hải đảo) và 5 quốc gia trên thế giới.

63

Chi nhánh/ Tỉnh thành

03

Quốc gia/ Thế giới



NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

► HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN THANH NAM

Chủ tịch HĐQT

- Với 25 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Viễn thông và trải qua nhiều vị trí lãnh đạo quản lý cấp cao của Viettel như Tổng Giám đốc công ty Mạng lưới Viettel, Tổng Giám đốc công ty đầu tư quốc tế Viettel; Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Viettel.
- Ông là thành viên HĐQT của Công ty từ ngày 23/04/2021 và giữ chức Chủ tịch HĐQT.
- Chức vụ đang nắm giữ: Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội; Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Giao thông số Việt Nam; Chủ tịch Hội đồng



PHẠM ĐÌNH TRƯỜNG

Thành viên HĐQT

- Với gần 16 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực kỹ thuật tại Tập đoàn Viettel, ông đã trải qua nhiều vị trí quản lý, tại các cơ quan, đơn vị như TGD của VNet, PTGD của VTT.
- Ngày 07/4/2017, ông được bổ nhiệm chức danh PGĐ Công ty cổ phần Công trình Viettel.
- Ngày 18/10/2018, ông được bổ nhiệm chức danh TGD Công ty.
- Ông là thành viên HĐQT của Công ty từ ngày 26/01/2019 đến nay.



NGHIÊM PHƯƠNG NHI

Thành viên HĐQT

- Bà là thành viên HĐQT Công ty từ 06/06/2020. Với nhiều năm kinh nghiệm trong các lĩnh vực Đầu tư tài chính, mua bán doanh nghiệp, tài chính ngân hàng...
- Hiện nay bà giữ chức danh Trưởng Ban Đầu tư tài chính Tập đoàn Viettel.



BÙI THẾ HÙNG

Thành viên HĐQT

- Với hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Đầu tư xây dựng, tổ chức thi công xây dựng hạ tầng viễn thông, ông trải qua nhiều vị trí quản lý tại các cơ quan, đơn vị như PTGD của VNet, Giám đốc Ban quản lý dự án hạ tầng viễn thông Tập đoàn Viettel.
- Ông là thành viên HĐQT Công ty từ ngày 25/4/2015.
- Ngày 18/10/2018, ông được bổ nhiệm chức danh PTGD Công ty.



NGUYỄN TẤT TRƯỜNG

Thành viên HĐQT

- Ông được bầu là thành viên HĐQT tại ĐHĐCB thường niên tổ chức vào ngày 19/06/2018. Ông từng có gần 10 năm trong lĩnh vực kỹ thuật và 5 năm phụ trách mảng Kiểm soát nội bộ của đơn vị phụ thuộc Tập đoàn Viettel.

► BAN KIỂM SOÁT



NGÔ QUANG TUỆ

Trưởng Ban kiểm soát

- Ông là người có nhiều kinh nghiệm, trải qua nhiều vị trí chức danh trong lĩnh vực tài chính tại các Tổng Công ty trực thuộc và là chuyên viên Thanh tra, Kiểm toán tại Ban Thanh tra, Kiểm toán Tập đoàn Viettel, ngày 19/06/2018, ông được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 bầu vào Ban kiểm soát và được các thành viên Ban kiểm soát tin tưởng bầu làm Trưởng Ban.



MAI THỊ ANH

Thành viên BKS

- Bà được ĐHĐCB thường niên được tổ chức vào ngày 19/06/2018 bầu vào Ban kiểm soát Công ty cổ phần Công trình Viettel. Trước khi trở thành thành viên Ban kiểm soát, bà Mai Thị Anh đã có hơn 10 năm kinh nghiệm làm việc về tài chính, kế toán tại các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Viettel.



PHẠM HỒNG QUÂN

Thành viên BKS

- Trong suốt quá trình gần 15 năm làm việc trong lĩnh vực tài chính tại các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Viettel, ông Quân đã trải qua nhiều vị trí như: chuyên viên tài chính, Trưởng ban, Phụ trách tài chính đối với nhiều lĩnh vực như đầu tư, quản trị, dự toán ngân sách. Ngày 19/06/2018, ông được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 bầu vào Ban kiểm soát Công ty.

Thay đổi trong năm 2021:

Ngày 23/04/2021, tại cuộc họp ĐHĐCB thường niên, ĐHĐCB đã miễn nhiệm HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025 và bầu HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025 theo đó:

Ông Nguyễn Thanh Nam được bầu vào HĐQT và bầu làm chủ tịch HĐQT thay cho ông Nguyễn Đình Chiến.

• HĐQT bao gồm 5 thành viên:

© Nguyễn Thanh Nam © Phạm Đình Trường © Nghiêm Phương Nhi © Bùi Thế Hùng © Nguyễn Tất Trường

• Ban kiểm soát: Không thay đổi.

► BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM ĐÌNH TRƯỜNG

Tổng Giám đốc

- Với gần 16 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực kỹ thuật tại Tập đoàn Viettel, ông đã trải qua nhiều vị trí quản lý, tại các cơ quan, đơn vị như TGD của VNet, PTGD của VTT.
- Ngày 07/4/2017, ông được bổ nhiệm chức danh PGĐ Công ty cổ phần Công trình Viettel.
- Ngày 18/10/2018, ông được bổ nhiệm chức danh TGD Công ty.
- Ông là thành viên HĐQT của Công ty từ ngày 26/01/2019 đến nay.



LÊ HỮU HIỀN

Phó Tổng Giám đốc

- Hơn 19 năm công tác tại Tập đoàn Viettel, ông đã trải qua nhiều vị trí quản lý, tại các cơ quan, đơn vị như TGD của Star Telecom, PTGD của VTT, Ban Kỹ thuật Tập đoàn.
- Ngày 10/8/2018, ông được bổ nhiệm chức danh PTGD Công ty.



NGUYỄN HUY DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

- Với hơn 19 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực kỹ thuật tại Tập đoàn Viettel, ông đã trải qua nhiều vị trí quản lý, tại các cơ quan, đơn vị như PTGD của VNet, PTGD của MyTel.
- Ngày 27/02/2020, ông được bổ nhiệm chức danh PTGD Công ty.



BÙI THẾ HÙNG

Phó Tổng Giám đốc

- Với hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Đầu tư xây dựng, tổ chức thi công xây dựng hạ tầng viễn thông, ông trải qua nhiều vị trí quản lý tại các cơ quan, đơn vị như PTGD của VNet, Giám đốc Ban quản lý dự án hạ tầng viễn thông Tập đoàn Viettel.
- Ông là thành viên HĐQT Công ty từ ngày 25/4/2015.
- Ngày 18/10/2018, ông được bổ nhiệm chức danh PTGD Công ty.



ĐÀO THU HIỀN

Phó Tổng Giám đốc

- Từ năm 2009, bà phụ trách lĩnh vực kinh doanh của Công ty.
- Ngày 22/3/2017, được bổ nhiệm chức danh PGĐ Công ty cổ phần Công trình Viettel (nay là PTGD Công ty).



NGUYỄN THÁI HƯNG

Phó Tổng Giám đốc

- Với hơn 14 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực xây dựng tại Tập đoàn Viettel, ông đã trải qua nhiều vị trí quản lý tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc, công ty con (Giám đốc Công trình Viettel Cameroon) của Công ty cổ phần Công trình Viettel.
- Ngày 24/02/2016, ông được bổ nhiệm chức danh PGĐ Công ty cổ phần Công trình Viettel (nay là PTGD Công ty).



BÙI DUY BẢO

Kế toán trưởng
Trưởng phòng Tài chính kế toán

- Ông có kinh nghiệm trong công tác quản lý tài chính, trải qua thực tiễn nhiều vị trí quản lý quan trọng: Trưởng phòng Tài chính Viettel tỉnh, Phó Phòng Tài chính VNet... trước khi chính thức trở thành Trưởng phòng Tài chính kế toán Công ty vào ngày 03/05/2017.

THÔNG TIN VỀ CỔ PHIẾU VÀ CỔ ĐÔNG

► THÔNG TIN CƠ BẢN CỔ PHIẾU

- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
- Mã Chứng khoán CTR
- Sàn giao dịch: UPCOM
- Ngày giao dịch đầu tiên: 31/10/2017
- Số lượng cổ phiếu lưu hành: 92.923.873 cổ phiếu
- Cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 91.239.918 cổ phiếu.

- Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 1.683.955 cổ phiếu trong đó:
 - Hạn chế theo quy chế ESOP phát hành 2020: 1.373.953 cổ phiếu.
 - Hạn chế theo quy định Khoản 1đ Điều 109, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ban hành ngày 31/12/2020 với cổ đông là Người nội bộ: 377.958 cổ phiếu (Trong đó: đã bao gồm 67.706 cổ phiếu mua theo chương trình ESOP)

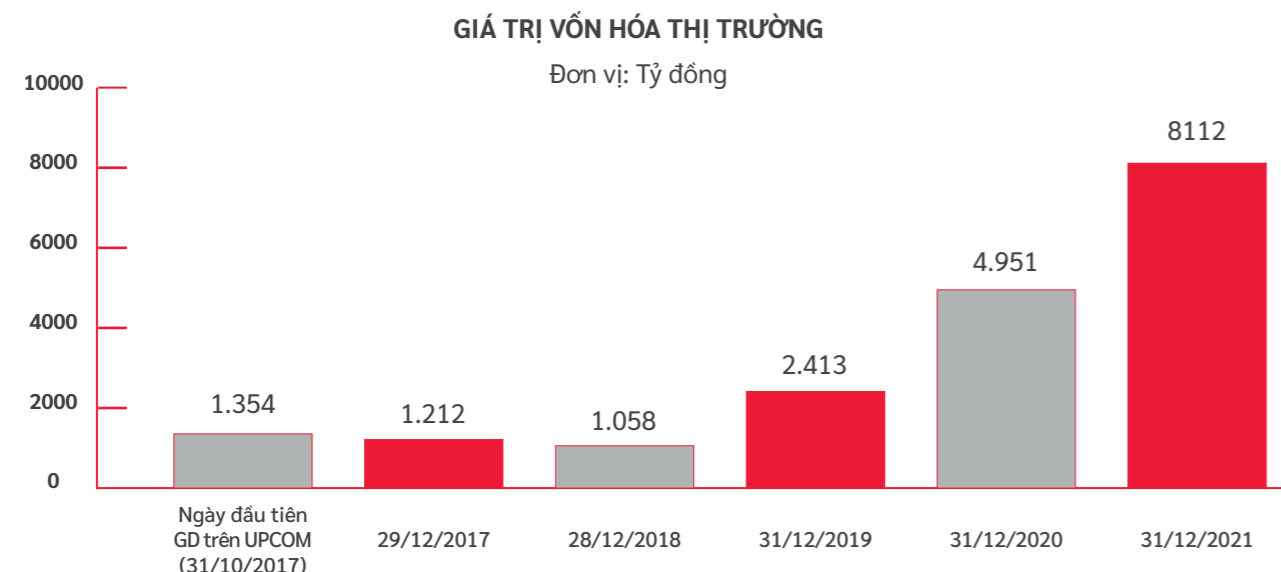
► DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CỦA CỔ PHIẾU

Cổ phiếu CTR đã duy trì mức tăng 65% trong năm 2021. Vốn hóa tại ngày 31/12/2021 của CTR là 8.112 tỷ đồng.



► VỐN HÓA THỊ TRƯỜNG CỔ PHIẾU CTR QUA CÁC NĂM

Sau 4 năm kể từ ngày giao dịch chính thức trên UPCOM vốn hóa của Công ty đã tăng gấp 6 lần.



► CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

■ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG THEO ĐỊA LÝ

STT	ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU SỞ HỮU	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)
1	TRONG NƯỚC	9.135	88.892.339	96%
1.1	a. Cá nhân	9.103	23.724.429	26%
1.2	b. Tổ chức	32	65.167.910	70%
2	NƯỚC NGOÀI	153	4.031.534	4%
2.1	a. Cá nhân	135	408.057	0%
2.2	b. Tổ chức	18	3.623.477	4%
3	Tổng Cộng	9.288	92.923.873	100%

(Số liệu theo danh sách cổ đông chốt ngày 22/12/2021).

■ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG LỚN TRÊN 5%

CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU SỞ HỮU	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)
Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội	61.013.603	65,66%

■ CƠ CẤU THEO LOẠI CỔ PHIẾU

LOẠI CỔ PHIẾU	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU	TỶ LỆ
Cổ phiếu phổ thông	92.923.873	100%
Cổ phiếu quỹ	0	0%
Cổ phiếu đã phát hành	92.923.873	100%

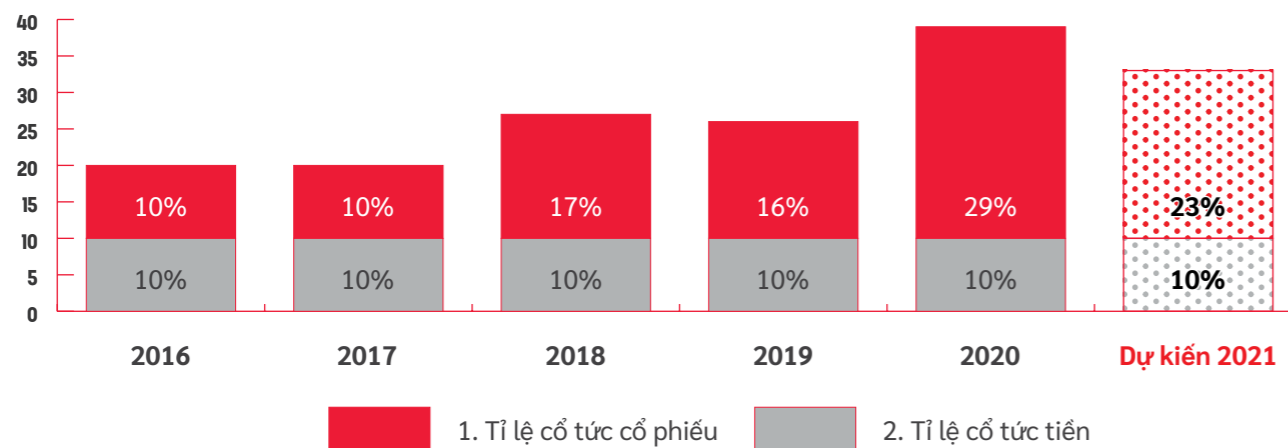
► LỊCH SỬ TĂNG VỐN/ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU/ CHI TRẢ CỔ TỨC

THỜI ĐIỂM	VỐN ĐIỀU LỆ TĂNG THÊM	VỐN ĐIỀU LỆ SAU PHÁT HÀNH (ĐVT: VNĐ)	HÌNH THỨC TĂNG VỐN	CƠ QUAN CHẤP THUẬN
2010		238.000.000.000	Vốn điều lệ tại thời điểm thực hiện cổ phần hóa (Theo GCN ĐKKD ngày 09/06/2010)	Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/06/2010.
Lần 1: 04/2015	35.695.650.000	273.695.650.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 100:15	ĐHĐCĐ Tổng Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 322/NQ-CTR-ĐHCĐ ngày 26/04/2014; UBCKNN theo Công văn số 1235/UBCK-QLPH ngày 20/03/2015; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 03 ngày 27/07/2015.
Lần 2: 09/2015	32.835.250.000	306.530.900.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 100:12	ĐHĐCĐ Tổng Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 347/NQ-CTR-ĐHCĐ ngày 25/04/2015; UBCKNN theo Công văn số 5655/UBCK-QLPH tháng 04/2015; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 04 ngày 04/02/2016.
Lần 3: 04/2016	75.979.940.000	382.510.840.000	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 112:30	ĐHĐCĐ Tổng Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 347/NQ-CTR-ĐHCĐ ngày 25/04/2015; UBCKNN theo GCN đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 01/GCN-UBCK ngày 13/01/2016; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 05 ngày 28/07/2016.
Lần 4: 10/2016	45.889.500.000	428.400.340.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 100:12	ĐHĐCĐ Tổng Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 435/NQ-CTR-ĐHCĐ ngày 26/04/2016; UBCKNN theo Công văn số 6483/UBCK-QLCB ngày 26/09/2016; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 06 ngày 14/11/2016.

THỜI ĐIỂM	VỐN ĐIỀU LỆ TĂNG THÊM	VỐN ĐIỀU LỆ SAU PHÁT HÀNH (ĐVT: VNĐ)	HÌNH THỨC TĂNG VỐN	CƠ QUAN CHẤP THUẬN
Lần 5: 06/2017	42.833.070.000	471.233.410.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 10:1	ĐHĐCĐ Tổng Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 13/NQ-CT-ĐHCĐ ngày 22/04/2017; UBCKNN theo Công văn số 2828/UBCK-QLCB ngày 22/05/2017; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 07 ngày 18/08/2017.
Lần 6: 11/2018	47.117.020.000	518.350.430.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 10:1	ĐHĐCĐ Tổng Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 1192/NQ-CT-ĐHCĐ ngày 19/06/2018; UBCKNN theo Công văn số 7322/UBCK-QLCB ngày 29/10/2018; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 11 ngày 17/01/2019.
Lần 7: 09/2019	88.624.660.000	606.975.090.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 100:17,1	ĐHĐCĐ Tổng Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 03/NQ-CT-ĐHCĐ ngày 23/04/2019; UBCKNN theo Công văn số 4781/UBCK-QLCB ngày 08/08/2019; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 12 ngày 18/10/2019.
Lần 8: 08/2020	97.106.160.000	704.081.250.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 100:16	ĐHĐCĐ Tổng Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 060602/NQ-VCC-ĐHCĐ ngày 06/06/2020; UBCKNN theo Công văn số 4567/UBCK-QLCB ngày 23/07/2020; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 13 ngày 29/09/2020.
Lần 9: 11/2020	13.737.030.000	717.818.280.000	Phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên (ESOP) năm 2020	ĐHĐCĐ Tổng Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 060602/NQ-VCC-ĐHCĐ ngày 06/06/2020; UBCKNN theo Công văn số 6395/UBCK-QLCB ngày 26/10/2020; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 14 ngày 15/12/2020.

THỜI ĐIỂM	VỐN ĐIỀU LỆ TĂNG THÊM	VỐN ĐIỀU LỆ SAU PHÁT HÀNH (ĐVT: VNĐ)	HÌNH THỨC TĂNG VỐN	CƠ QUAN CHẤP THUẬN
Lần 10: 06/2021	211.420.450.000	929.238.730.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 100:22,676 Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 100:6,782	ĐHĐCĐ Tổng Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 14/NQ-VCC-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2021; UBCKNN theo Công văn số 2753/UBCK-QLCB ngày 10/06/2021; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 16 ngày 02/08/2021.

► BIỂU ĐỒ CHI TRẢ CỔ TỨC:



► CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC/ LỊCH SỬ GIAO DỊCH CỔ PHIẾU

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu. Số lượng phát hành: 21.142.045 cổ phiếu.

PHẦN 3: HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

I. KẾT QUẢ NĂM 2021

TỔNG QUAN NĂM 2021



Năm 2021, dịch covid 19 bùng phát từ cuối tháng 4 đến nay đã tác động tiêu cực đến mọi mặt đời sống kinh tế xã hội (GDP Việt Nam tăng trưởng ~ 2,6%, giảm 10% so với năm 2020; Giãn cách xã hội tại nhiều địa phương ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh; Đứt gãy chuỗi cung ứng do mất cân đối cung cầu làm cho giá nguyên vật liệu sản xuất tăng).

Ngoài dịch bệnh, Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel (Công ty) còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của đơn vị như: Tại Việt Nam, Chính phủ chưa ban hành FIT3; cơ sở hạ tầng cho 5G chưa được triển khai trên diện rộng; Chính sách thuế các vị trí dùng chung của các nhà mạng hầu như không có. Tại nước ngoài, tình hình bất ổn chính trị (Myanmar) và thay đổi thể chế chính trị (Peru) ...

Khó khăn luôn đi kèm cơ hội, Chiến lược chuyển đổi số quốc gia diễn ra mạnh mẽ, làm thay đổi chiến lược kinh doanh, cách thức vận hành của nhiều Doanh nghiệp và tạo ra các mô hình/sản phẩm kinh doanh mới; Chính phủ thúc đẩy đầu tư hạ tầng tạo ra nguồn việc lớn cho ngành xây dựng; Tập đoàn Viettel quan tâm duy trì, mở rộng mối quan hệ hợp tác với Bộ, ngành, địa phương và các Doanh nghiệp lớn, đồng thời rà soát kiến nghị với Chính phủ ban hành cơ chế chính sách tạo hành lang pháp lý để các công ty con có cơ hội mở rộng phát triển (Nghị định 82/2021/NĐ-CP về việc kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 74/NĐ/2020/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội, theo đó Công ty có cơ sở để triển khai kinh doanh lĩnh vực mới là dịch vụ kỹ thuật).

KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC NĂM 2021

ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU THEO KẾ HOẠCH

CHỈ TIÊU TRÊN SỐ LIỆU HỢP NHẤT:

ĐƠN VỊ TÍNH: TỶ ĐỒNG

TT	TÊN CHỈ TIÊU	TH 2020	TH 2021			So với 2020	
			KH	TH	%KH	Δ	%Δ
I Chỉ tiêu tài chính							
1	Tổng doanh thu	6.380	6.600	7.461	113%	1.081	16,9%
2	Tổng chi phí	6.035	6.249	6.990	112%	954	15,8%
3	Lợi nhuận trước thuế	345,1	351,0	471,6	134%	126	36,6%
4	Lợi nhuận sau thuế	274,2	276,0	375,3	136%	101	36,9%
II Chỉ tiêu hiệu quả							
5	ROA (%)	8,7%	5,8%	9,6%	165%	0,9%	10,0%
6	ROE (%)	28,4%	24,8%	31,6%	128%	3,2%	11,4%

(Số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán).

CHỈ TIÊU TRÊN SỐ LIỆU CÔNG TY MẸ:

ĐƠN VỊ TÍNH: TỶ ĐỒNG

TT	TÊN CHỈ TIÊU	TH 2020	TH 2021			So với 2020	
			KH	TH	%KH	Δ	%Δ
I Chỉ tiêu tài chính							
1	Tổng doanh thu	6.033	6.010	6.669	111%	636	10,5%
2	Tổng chi phí	5.700	5.673	6.217	110%	517	9,1%
3	Lợi nhuận trước thuế	333,2	337,0	451,8	134%	119	35,6%
4	Lợi nhuận sau thuế	268,7	269,0	364,6	136%	96	35,7%
II Chỉ tiêu hiệu quả							
5	ROA (%)	9,0%	6,7%	10,0%	149%	1,0%	10,7%
6	ROE (%)	28,3%	24,4%	31,2%	128%	2,9%	10,2%

CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

ĐƠN VỊ TÍNH: TRIỆU ĐỒNG

CHỈ TIÊU	TH 2020	TH 2021	% TĂNG/GIẢM
Tổng tài sản	3.879	3.963	2%
Doanh thu thuần	6.359	7.447	17%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	344	473	37%
Lợi nhuận khác	1,1	-1,3	-221%
Lợi nhuận trước thuế	345	472	37%
Lợi nhuận sau thuế	274	375	37%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	39,50%	33,10%	-16%

Tỷ lệ chi trả cổ tức 2020 đợi ĐHĐCĐ thường niên 2021 phê duyệt.



CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2020	NĂM 2021	TĂNG/GIẢM SO 2020
1 Chỉ tiêu về Khả năng thanh toán					
	▶ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1.1	1.1	4%
	▶ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0.9	0.9	-1%
2 Chỉ tiêu về Cơ cấu vốn					
	▶ Hệ số nợ/Tổng tài sản	Lần	0.7	0.7	0%
	▶ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	2.7	2.3	-14%
	▶ Hệ số Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	Lần	0.3	0.3	1%
3 Chỉ tiêu về Năng lực hoạt động					
	▶ Vòng quay hàng tồn kho	Lần	11	10.9	-1%
	▶ Vòng quay các khoản phải thu	Lần	7.2	8.9	24%
	▶ Vòng quay các khoản phải trả	Lần	2.8	3.6	28%
	▶ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	1.6	1.9	18%
4 Chỉ tiêu về Khả năng sinh lời					
	▶ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	%	4.3%	5.0%	17%
	▶ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	28.4%	31.6%	11%
	▶ Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	8.7%	9.5%	10%

Đánh giá:

Các chỉ số tài chính đạt kế hoạch, đảm bảo ở mức an toàn. Vốn chủ sở hữu tăng từ 1.061 tỷ lên 1.312 tỷ đồng.

II. ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ ĐÁNH GIÁ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

NHỮNG MẶT ĐẠT ĐƯỢC

- ▶ Hoàn thành vượt kế hoạch các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2021 và tăng trưởng cao so với thực hiện năm 2020
- ▶ Các chỉ số tài chính đạt kế hoạch, đảm bảo ở mức an toàn (Dòng tiền ròng đạt 527 tỷ tăng trưởng 45% so với thực hiện năm 2020. Vốn chủ sở hữu tăng từ 1.043 tỷ lên 1.239,8 tỷ; Vòng quay hàng tồn kho giảm từ 11 lần xuống 10,9 lần; Vòng quay các khoản phải thu tăng từ 7,2 lần lên 8,9 lần; Hệ số nợ/tổng tài sản 0,7 lần; ROA: 9,5% tăng 10% so với 2020; ROE: 31,6% tăng 11% so với 2020; EBITDA: 616,8 tỷ tăng 41% so với 2020).
- ▶ Lĩnh vực Vận hành khai thác (VHKT): Đảm bảo các KPI theo hợp đồng VHKT. Năng suất lao động nhân viên nhà trạm tăng 3,9% so với 2019; Năng suất lao động nhân viên dây máy tăng 10,4% so với 2020. Doanh thu đạt 4.203 tỷ tăng trưởng 24,7% so TH năm 2020.
- ▶ Lĩnh vực Xây dựng:
 - Xây lắp viễn thông: Thực hiện 17.000 giải pháp nâng cao chất lượng mạng lưới; thi công 1.500 trạm BTS và 322.000 cổng GPON trong năm 2021.
 - Xây dựng dân dụng: Năng lực xây dựng của Công ty được nâng cao. Nhiều chủ đầu tư lớn, uy tín đã tin tưởng ký hợp đồng với Công ty như: Louis Hoàng Mai, Aquacity Đồng Nai, Kim Chung – Di Trạch, Danko Thái Nguyên...(Trong năm 2021 Công ty đã ký kết được các hợp đồng trị giá 1.331 tỷ).
 - Tổng doanh thu lĩnh vực xây dựng đạt 1.899 tỷ tăng trưởng 18% so với TH năm 2020.
- ▶ Lĩnh vực Giải pháp tích hợp, thương mại: Phát triển với 4 Business units (BU) chính (Energy, Mechanic & Engineer (M&E), ICT (Information & Communication Technology), Smart solution). Trong năm 2021, Công ty thực hiện mở rộng, đa dạng các gói sản phẩm, đồng thời tăng cường hợp tác đối với các công ty lớn, thương hiệu lớn tại Việt Nam và trên thế giới. Doanh thu đạt 1.137 tỷ đồng giảm 13% so với TH năm 2020.

- ▶ Lĩnh vực Đầu tư hạ tầng cho thuê: Ngoài hệ thống DAS, truyền dẫn, hệ thống NLMT, hết năm 2021 Công ty sở hữu 2.473 trạm BTS, đứng thứ hai Việt Nam sau OCK (2.700 trạm). Doanh thu đạt 201,5 tỷ, tăng trưởng 208% so TH năm 2020.
- ▶ Vận hành và quản trị hệ thống: Áp dụng các mô hình vận hành và quản trị theo chuẩn quốc tế và thông lệ tốt nhất: Chuỗi cung ứng; Kiểm toán nội bộ; Quản trị rủi ro; Chiến lược nguồn nhân lực.
- ▶ Chuyển đổi số: Mức độ trưởng thành số của Công ty tăng Từ 2.1 lên 3.04. Thực hiện chuyển đổi số toàn diện từ cấp đơn vị thực thi sản xuất kinh doanh đến cấp Công ty.
- ▶ Hoạt động nghiên cứu: Nghiên cứu cho ra đời sản phẩm VCC Smarhome; VCC Solar Scada; Nghiên cứu hệ thống nguồn cho thiết bị 5G; Nghiên cứu công nghệ, giải pháp, triển khai lĩnh vực năng lượng gió. Ngoài ra, Công ty đang nghiên cứu tìm cơ hội tại các mảng hạ tầng kết nối thông minh, thành phố thông minh, nông nghiệp thông minh ...
- ▶ Marketing, xây dựng thương hiệu: Trong năm, Công ty dành được 05 giải thưởng quan trọng: Giải Vàng IT World Awards hạng mục phần mềm quản lý doanh thu và khách hàng tích hợp; Top50 doanh nghiệp lợi nhuận “xuất sắc” Việt Nam; Top500 Doanh nghiệp lợi nhuận “tốt nhất” Việt Nam (PROFIT500); Top500 Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam (FAST500); Top500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500). Công ty chú trọng truyền thông, quảng bá sản phẩm, thương hiệu ViettelConstruction tới công chúng và đối tác.

NHỮNG NGUY CƠ, ĐIỂM CẦN CẢI THIỆN

- ▶ Mảng Hạ tầng cho thuê chưa hoàn thành kế hoạch nghiên cứu phương án đầu tư sản phẩm mới thay thế cho phương án mua trạm của Tập đoàn; đầu tư năng lượng mặt trời không tăng do không có chính sách mới của Nhà nước.
- ▶ Việc mở rộng VHKT nước ngoài không đạt mục tiêu kế hoạch (Myanmar: tiếp nhận VHKT được 13/18 Tỉnh ~ 72% kế hoạch năm).

III. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ KẾT QUẢ NĂM 2021

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Trước những diễn biến khó lường và ảnh hưởng sâu rộng của Covid-19 cũng như thiên tai, Ban Điều hành đã nhanh chóng xây dựng các kịch bản kinh doanh khác nhau bám sát theo biến động của thị trường và tình hình, tổ chức điều hành quyết liệt theo mục tiêu đã đề ra như sau:

- ▶ Tổng doanh thu hợp nhất năm 2021 đạt 7.461 tỷ đồng hoàn thành 113% kế hoạch, tăng trưởng 17% so với cùng kỳ 2020.
- ▶ Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2021 đạt 375,3 tỷ đồng hoàn thành 136% kế hoạch, tăng trưởng 37% so với cùng kỳ 2020.

KẾT QUẢ CHUYỂN ĐỔI CHIẾN LƯỢC

Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện đúng các định hướng chuyển đổi chiến lược, cụ thể:

- ▶ Chuyển từ nhà thầu dịch vụ, thương mại thành công ty sở hữu tài sản, hạ tầng cho thuê (Đến cuối năm 2021 Công ty trở thành đơn vị sở hữu hạ tầng viễn thông cho thuê lớn thứ 2 tại Việt Nam).
- ▶ Tạo ra hệ sinh thái khép kín tư vấn – thiết kế - xây dựng – giải pháp – tích hợp – vận hành và tối ưu sản phẩm.

- ▶ Chuyển dịch số: Chuyển đổi số toàn diện từ cấp Công ty đến cấp chi nhánh đạt 3.0/5.0 điểm trong thang điểm DMM và ứng dụng công nghệ vào nâng cao năng suất lao động: Callbot, chatbot, Super App, EBSC, CRM
- ▶ Các mảng kinh doanh năng lượng, M&E tiếp tục đạt được kết quả tốt doanh thu đạt 740 tỷ.



IV. KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2022

ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT

- ▶ Là Towerco số 1 tại Việt Nam.
- ▶ Tiếp tục Nâng cao công tác quản trị, hình ảnh thương hiệu và trải nghiệm khách hàng.
- ▶ Chuyển đổi số đạt 3.8 điểm (Theo DDM của TMForum).



KẾ HOẠCH NĂM 2022

▶ DỰ BÁO VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

- ▶ Quy hoạch điện 8 dự kiến được Chính phủ ban hành năm 2022 -> Cơ hội tiếp tục phát triển mảng năng lượng tái tạo (triển khai và đầu tư).
- ▶ Chính phủ thúc đẩy cách mạng công nghiệp 4.0 làm tăng chuyển dịch số trong sản xuất kinh doanh -> Thuận lợi trong việc phát triển nghiên cứu và kinh doanh các giải pháp thông minh, tự động hóa phục vụ sản xuất.
- ▶ Người tiêu dùng có tâm lý tích cực sau khi vaccine đã được tiêm phổ biến -> cơ hội cho lĩnh vực GPTH, XDDD, DVKT.
- ▶ Năm 2022, đầu tư công sẽ tập trung vào dự án tạo động lực phát triển kinh tế cả nước; Tập đoàn Viettel

▶ ĐỊNH HƯỚNG KINH DOANH

Năm 2022, Công ty đã xây dựng kế hoạch nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả và hiện thực hóa mục tiêu theo định hướng chiến lược giai đoạn 2021-2025, trong đó tập trung vào các nội dung trọng điểm sau:

KHẨU HIỆU HÀNH ĐỘNG: “Trong tiên phong kết nối, Ngoài đột phá tăng trưởng” trên cơ sở giải pháp:

- ▶ 3 Core: Chiến lược – Con người – Thực thi
- ▶ 4 Factors: Con người – Quy trình – Công nghệ – Quản trị.
- ▶ 3 Keys: Kênh bán – Kênh triển khai – Kênh kiểm soát.

và Viettel Construction đã ký thỏa thuận hợp tác toàn diện với nhiều Tập đoàn lớn như ACV, Tân Cảng Sài Gòn, NovaLand, GFS, TTC, Minh Linh, MBlend, FCN... là điều kiện thuận lợi cho trụ Xây dựng dân dụng của Viettel Construction tăng trưởng mạnh.

- ▶ Các Sở TTTT tại các tỉnh/TP có quy hoạch tuyến cống bể hạ ngầm giai đoạn 2020-2025; Các nhà mạng (Viettel, Mobifone, ...) vẫn có định hướng mở rộng quỹ trạm BTS và tối ưu chi phí do ảnh hưởng của covid nên sẽ tăng tỉ trọng thuê trạm XHH -> Cơ hội cho Viettel Construction đầu tư thêm và tăng tỷ lệ dùng chung hạ tầng.
- ▶ Các nhà mạng đẩy mạnh triển khai mạng 5G là cơ hội nguồn việc cho lĩnh vực VHKT và Xây dựng

HOẠT ĐỘNG SXKD THEO 6 TRỤ CHÍNH:

- ▶ Xây dựng (trong Tập đoàn và xây dựng dân dụng B2C)
- ▶ Vận hành khai thác
- ▶ Giải pháp tích hợp
- ▶ Xây dựng dân dụng B2B
- ▶ Đầu tư hạ tầng
- ▶ Dịch vụ kỹ thuật

SẢN PHẨM:

- ▶ Đẩy mạnh kinh doanh các giải pháp thông minh, tạo giá trị cho xã hội: Smart home, smart city; Dịch vụ kỹ thuật; Giải pháp chuyển đổi số quản trị riêng cho từng doanh nghiệp.

► CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH

CHỈ TIÊU HỢP NHẤT:

TT	CHỈ TIÊU HỢP NHẤT	TH 2021	KH 2022	So với 2021	
				Δ	%Δ
I Chỉ tiêu tài chính					
1	Tổng doanh thu (tỷ đồng)	7.461	8.586	1.125	15%
2	Tổng chi phí (tỷ đồng)	6.990	8.069	1.079	15%
3	LNTT (tỷ đồng)	471,6	517,6	46	10%
4	LNST (tỷ đồng)	375,3	413,8	38	10%
II Chỉ tiêu hiệu quả					
1	ROA (%)	9,6%	9,0%	-0,5%	-5,5%
2	ROE (%)	31,6%	28,8%	-2,8%	-8,8%

CHỈ TIÊU CÔNG TY MẸ:

TT	CHỈ TIÊU HỢP NHẤT	TH 2021	KH 2022	So với 2021	
				Δ	%Δ
I Chỉ tiêu tài chính					
1	Tổng doanh thu (tỷ đồng)	6.669	7.607	938	14%
2	Tổng chi phí (tỷ đồng)	6.217	7.109	891	14%
3	LNTT (tỷ đồng)	451,8	498,2	46	10%
4	LNST (tỷ đồng)	364,6	399,4	35	10%
II Chỉ tiêu hiệu quả					
1	ROA (%)	10,0%	9,9%	-0,1%	-0,7%
2	ROE (%)	31,2%	29,45%	-1,7%	-5,6%

► NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

VẬN HÀNH KHAI THÁC

VHKT hạ tầng mạng lưới của Tập đoàn Viettel

- Tối ưu tăng NSLĐ tại Việt Nam và các thị trường nước ngoài (Việt Nam tăng trưởng 5%; Campuchia tăng từ 5% đến 15%; Myanmar tăng trưởng 6%).
- Doanh thu 5.110 tỷ, tăng 12,6% so với năm 2021.

Dịch vụ kỹ thuật

- Cung cấp dịch vụ đến 500.000 hộ gia đình; 2.000 cửa hàng dạng chuỗi.

XÂY DỰNG

- Doanh thu mảng xây lắp đạt 2.333,8 tỷ, tăng trưởng 43% so năm 2021 trong đó doanh thu từ các hợp đồng ngoài Tập đoàn Viettel tăng trưởng 77%.

ĐẦU TƯ HẠ TẦNG CHO THUÊ

- Số 1 thị trường Việt Nam về sở hữu hạ tầng viễn thông (với 4.487 trạm BTS, tỉ lệ dùng chung đạt 1.05).
- Doanh thu đạt 342 tỷ tăng trưởng 70,6% so với năm 2021.

GIẢI PHÁP TÍCH HỢP

- Đưa ít nhất 3 sản phẩm mới vào kinh doanh (VCC smarthome, giải pháp nông nghiệp thông minh...).
- Doanh thu đạt 790 tỷ đồng.

PHẦN 4: QUẢN TRỊ CÔNG TY

I. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

THÀNH VIÊN CƠ CẤU HĐQT

Ngày 23/04/2021, tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên, ĐHĐCĐ đã miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025 theo đó: Ông Nguyễn Thanh Nam được bầu vào HĐQT thay cho ông Nguyễn Đình Chiến và Ông Nguyễn Thanh Nam cũng được HĐQT bầu làm Chủ tịch HĐQT.

HĐQT bao gồm 5 thành viên: Nguyễn Thanh Nam – Chủ tịch HĐQT, Phạm Đình Trường, Nghiêm Phương Nhi, Bùi Thế Hùng, Nguyễn Tất Trường. Chi tiết:

STT	HỌ VÀ TÊN/ CHỨC DANH	THỜI GIAN THAM GIA HĐQT	TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN
1	NGUYỄN THANH NAM Chủ tịch HĐQT	23/04/2021 - Nay	Nắm giữ 10.124 CP ~ 0,01% cổ phiếu lưu hành
2	PHẠM ĐÌNH TRƯỜNG Thành viên HĐQT kiêm TGD	26/01/2019 - Nay	Nắm giữ 16.517 CP ~ 0,02% cổ phiếu lưu hành
3	NGHIÊM PHƯƠNG NHI Thành viên HĐQT	06/06/2020 - Nay	Nắm giữ 0 CP ~ 0,0% cổ phiếu lưu hành
4	BÙI THẾ HÙNG Thành viên HĐQT kiêm PTGD	25/4/2015 - Nay	Nắm giữ 98.653 CP ~ 1,1% cổ phiếu lưu hành
5	NGUYỄN TẤT TRƯỜNG Thành viên HĐQT	19/06/2018 - Nay	Nắm giữ 6.756 CP ~ 0,01% cổ phiếu lưu hành

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

► THỰC HIỆN NHỮNG NỘI DUNG ĐƯỢC ĐHĐCĐ ỦY QUYỀN

LỰA CHỌN ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2021:

Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát tổ chức và quyết định lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty năm 2021 là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

CHI TRẢ CỔ TỨC NĂM 2020 TRONG NĂM 2021:

Nghị quyết số 14/NQ-VCC-HĐQT ngày 23/04/2021 thông qua phương án chi trả cổ tức và Nghị quyết số 19/NQ-VCC-HĐQT ngày 04/05/2021 và số 22/NQ-VCC-HĐQT ngày 01/06/2021 về việc chi trả cổ tức và phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn

chủ sở hữu đảm bảo đúng nội dung đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 phê duyệt:

Trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%: tổng số tiền chi trả 71.781.828.000 đồng. Thời gian chi trả: 15/07/2021.

Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 22,676% vốn điều lệ và phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (Quý đầu tư phát triển) với tỷ lệ 6,782%. Tổng tỷ lệ phát hành theo phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (Lợi nhuận sau thuế và quỹ đầu tư phát triển) là 29,458%.

Tổng số cổ phiếu phát hành 21.142.045 cổ phiếu.
Thời gian thực hiện: tháng 6/2021.

TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ BẰNG PHƯƠNG ÁN CHI TRẢ CỔ TỨC BẰNG CỔ PHIẾU:

Thực hiện Nghị quyết số 060602/NQ-VCC-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức trong tháng 08/2020, thực hiện các thủ tục tăng vốn điều lệ với cơ quan Đăng ký kinh doanh và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 29/9/2020.

PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ESOP NĂM 2020:

Thực hiện theo nghị quyết của Đại hội, HĐQT đã ban hành 03 nghị quyết (Nghị quyết số 65/QĐ-VCC-HĐQT ngày 05/10/2020 về Phê duyệt quy chế Esop và triển khai chương trình phát hành cổ phiếu Esop 2020; Nghị quyết số 68/NQ-VCC-HĐQT ngày 27/10/2020 về Chốt danh sách CBNV được mua cổ phiếu ESOP và ngày thu tiền và Nghị quyết số 71A/NQ-VCC-HĐQT ngày 10/11/2020 về Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu ESOP) để triển khai phát hành cổ phiếu ESOP. Kết quả phát hành như sau:

- ▶ Số cổ phiếu đã phát hành thành công: 1.373.703 cổ phiếu
- ▶ Giá phát hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu
- ▶ Số người lao động được phân phối: 793 người
- ▶ Số cổ phiếu phát hành sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 năm kể từ ngày 05/11/2020.
- ▶ Vốn điều lệ sau đợt phát hành: 717.818.280.000 đồng.

SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ:

Ngay sau khi ĐHCĐ thường niên năm 2021 thông qua nội dung Dự thảo sửa đổi Điều lệ Công ty, HĐQT đã chỉ đạo ban hành Điều lệ theo đúng quy định.

▶ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

CÔNG TÁC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT:

Trong năm 2021, HĐQT Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel đã tổ chức 16 phiên họp (trong đó: 02 phiên biểu quyết tại cuộc họp và 14 phiên lấy ý kiến bằng văn bản) thông qua 31 Nghị quyết/Quyết định nhằm quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT.

HĐQT đã tập trung vào nhiệm vụ phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư hạ tầng cho thuê; phê duyệt và chuẩn hóa mô hình tổ chức; thông qua phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ; thông qua kế hoạch niêm yết hose và các nội dung khác theo đảm bảo hoạt động Công ty được triển khai đúng tiến độ đảm bảo hoàn thành các mục tiêu ĐHCĐ đề ra.

Số lượng các cuộc họp:

THỰC HIỆN GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI LIÊN QUAN:

Tổng Giám đốc Công ty đã ký 01 có giá trị hợp đồng ước tính $\geq 35\%$ tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty theo tờ trình chấp thuận hợp đồng, giao dịch với đại diện Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội theo tờ trình được ĐHCĐ thông qua, cụ thể là Hợp đồng số 2812.02-DTTS/VTT-VCC/2020 về cung cấp dịch vụ quản lý đường dây thuê bao và phát triển mới khách hàng cố định băng rộng năm 2021. Giá trị hợp đồng: 2.163 tỷ đồng.

Ngoài hợp đồng trên, được sự chấp thuận của ĐHCĐ thường niên 2021, Tổng Giám đốc công ty đã ký 02 hợp đồng thực hiện nội dung vận hành khai thác năm 2022 với giá trị không vượt quá 35% giá trị hợp đồng ký năm 2020 và không có nội dung nào gây bất lợi cho Tổng Công ty và cổ đông:

- ▶ Hợp đồng số 301201-BQLDA/VNet-VCC/VHKT2021 về cung cấp dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin dịch vụ viễn thông. Giá trị hợp đồng: 1.750.035.320.855 đồng, tăng 2,73% so với hợp đồng ký năm 2020.
- ▶ Hợp đồng số 3112-ĐTTS/VTT-VCC/2021 về cung cấp dịch vụ quản lý đường dây thuê bao và phát triển mới khách hàng cố định băng rộng. Giá trị hợp đồng: 2.406.337.492.395 đồng, tăng 11,25% so với hợp đồng ký năm 2020.

Bên cạnh đó, các hợp đồng, giao dịch mang tính chất thường xuyên, liên tục có giá trị $< 35\%$ tổng giá trị tài sản theo báo cáo tài chính gần nhất với Tập đoàn Viettel đã được Tổng Giám đốc ký năm 2021 là 2.977 hợp đồng, với tổng giá trị 2.089.745.058.528 đồng.

TT	THÀNH VIÊN HĐQT	CHỨC VỤ	NGÀY BẮT ĐẦU/ KHÔNG CÒN LÀ TV HĐQT	SỐ BUỔI THAM DỰ HỌP HĐQT	TỶ LỆ THAM DỰ
1	Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch HĐQT (TV HĐQT không điều hành)	Tham gia HĐQT ngày 06/06/2020; Miễn nhiệm ngày 23/04/2021	06/06	100%
2	Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch HĐQT (TV HĐQT không điều hành)	23/04/2021	10/10	100%
3	Ông Phạm Đình Trường	Thành viên HĐQT kiêm TGD	26/01/2019	16/16	100%
4	Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên HĐQT	06/06/2020	15/16	93,75%
5	Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên HĐQT kiêm PTGD	25/04/2015	16/16	100%
6	Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên HĐQT	19/6/2018	16/16	100%

THÙ LAO HĐQT – CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT:

Việc chi trả lương, thù lao của HĐQT và BKS tuân thủ theo đúng mức đã được ĐHCĐ thông qua (Chi tiết theo

tờ trình về việc thông qua mức thù lao cho HĐQT và BKS năm 2021 và đề xuất mức thù lao cho năm 2022).

TT	THÀNH VIÊN HĐQT	CHỨC VỤ	THÙ LAO NĂM 2021	GHI CHÚ
1	Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch HĐQT	80.000.000	Bổ nhiệm 23/4/2021
2	Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch HĐQT	40.000.000	Miễn nhiệm từ 23/4/2021
3	Nghiêm Phương Nhi	Thành viên HĐQT	84.000.000	
4	Phạm Đình Trường	Thành viên HĐQT	84.000.000	
5	Bùi Thế Hùng	Thành viên HĐQT	84.000.000	
6	Nguyễn Tất Trường	Thành viên HĐQT	-	

► ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ TỪNG THÀNH VIÊN HĐQT

ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trong năm 2021, HĐQT đã hoạt động tích cực, tuân thủ các quy định chung đối với hoạt động của HĐQT, chỉ đạo kịp thời, giám sát chặt chẽ hoạt động của Ban điều hành trong việc tổ chức, điều hành thực hiện các mục tiêu và kế hoạch đã đề ra:

Quản lý và vận hành Tổng Công ty theo những thông lệ quản trị tốt nhằm đảm bảo quyền lợi của cổ đông và các bên liên quan.

Đảm bảo việc sử dụng dòng tiền hợp lý cho các hoạt động SXKD và đầu tư để không làm tổn hại lợi ích của Các chế độ, chính sách đối với người lao động đã được Tổng Công ty thực hiện tốt tạo được niềm tin của người lao động đối với Tổng Công ty.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TỪNG THÀNH VIÊN

Thành viên HĐQT đã tham gia đầy đủ các cuộc họp HĐQT và lấy ý kiến bằng văn bản với tinh thần trách nhiệm cao, vì lợi ích của các cổ đông và sự phát triển bền vững của Tổng Công ty.

Bên cạnh việc hoàn thành các trách nhiệm chung của HĐQT, các thành viên HĐQT đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ theo sự phân công, cụ thể:

- Chủ tịch HĐQT đã hoàn thành nhiệm vụ theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty trong việc triệu tập, tổ chức các chương trình công tác năm, phân công nhiệm vụ giữa các thành viên, tổ chức họp, lấy ý kiến bằng văn bản để ban hành các Nghị quyết đúng quy định của pháp luật, đảm bảo kịp thời trong công tác chỉ đạo, ban hành các quyết sách quan trọng tại Tổng Công ty.
- Thành viên HĐQT chuyên trách hoàn thành nhiệm vụ theo phân công của HĐQT, kiểm soát tốt công tác công bố thông tin theo quy định và giám sát, đánh giá liên quan đến hoạt động của kiểm soát nội bộ Tổng công ty.

Các thành viên HĐQT khác đã hoàn thành các nhiệm vụ được giao, có những đóng góp sáng tạo, kịp thời đối với hoạt động quản lý, điều hành của HĐQT, góp phần hoàn thành xuất sắc kế hoạch kinh doanh năm 2021.

► ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

PHƯƠNG PHÁP GIÁM SÁT

Thực hiện theo quy định tại Điều lệ, Quy chế Quản trị Công ty, các Quy định, Quy chế quản lý nội bộ và Pháp luật hiện hành, hoạt động giám sát của HĐQT gồm:

- Giám sát thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của ĐHCĐ và HĐQT đã ban hành.
- Giám sát và chỉ đạo việc thực hiện công bố thông tin với mục tiêu đảm bảo tính minh bạch và kịp thời đúng theo quy định.
- Giám sát hoạt động điều hành, quản lý của Ban Giám đốc nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và hành thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đặt ra.
- Việc tổ chức thực hiện các dự án do Công ty làm chủ đầu tư.
- Việc xây dựng nguồn nhân lực và tính hiệu quả của mô hình tổ chức.

ĐÁNH GIÁ

Năm 2021, HĐQT đã thực hiện giám sát và chỉ đạo Ban điều hành tổ chức triển khai các Nghị quyết của ĐHCĐ, HĐQT cũng như chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty định kỳ và đột xuất đảm bảo tuân thủ quy định của Điều lệ, các quy chế nội bộ và quy định của pháp luật. Cụ thể như sau:

- Ban Điều hành duy trì việc báo cáo HĐQT tình hình SXKD (định kỳ tháng, quý), tiến độ thực hiện các Nghị quyết của ĐHCĐ, HĐQT (định kỳ quý) và báo cáo chuyên đề liên quan đến các vấn đề phát sinh /vướng mắc trong quá trình điều hành hoạt động XSKD.
- Triển khai các dự án, chương trình trọng điểm; giao chỉ tiêu, xây dựng các kịch bản/phương án kinh doanh nhằm hạn chế đối đa rủi ro (diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19; chính sách giá mua bán điện năng lượng mặt trời mái nhà năm 2021; biến động giá vật liệu xây dựng, ...) đảm bảo công ăn việc làm, thu nhập và các chế độ phúc lợi cho người lao động; có trách nhiệm, uy tín với các bên đối tác.
- Tạo hệ sinh thái khép kín (Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng - Vận hành - Tối ưu).
- Tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo, tuyển dụng thu hút nguồn nhân sự chất lượng cao; rà soát các sản phẩm, các tiêu chí đánh giá nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ; kiện toàn mô hình tổ chức theo định hướng phát triển chiến lược.

Tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác phòng chống Covid-19, đảm bảo an toàn sức khỏe cho người lao động trong nước và tại các thị trường nước ngoài.

II. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA BAN KIỂM SOÁT

TT	TÊN THÀNH VIÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BẮT ĐẦU LÀ TV BKS	TỶ LỆ SỞ HỮU	SỐ CUỘC HỌP CỦA BKS	
					SỐ CUỘC	TỶ LỆ %
1	Ngô Quang Tuệ	Trưởng BKS	Ngày 19/6/2018 ĐHCĐ 2018 bầu (nhiệm kỳ 2015-2020); ngày 6/6/2020 được ĐHCĐ tín nhiệm bầu lại nhiệm kỳ 2020-2025	3.846 CP~0,004%	04/04	100%
2	Phạm Hồng Quân	Thành viên BKS	Ngày 19/6/2018 ĐHCĐ 2018 bầu (nhiệm kỳ 2015-2020); ngày 6/6/2020 được ĐHCĐ tín nhiệm bầu lại nhiệm kỳ 2020-2025	2.459 CP~0,003%	04/04	100%
3	Mai Thị Anh	Thành viên BKS	Ngày 19/6/2018 ĐHCĐ 2018 bầu (nhiệm kỳ 2015-2020); ngày 6/6/2020 được ĐHCĐ tín nhiệm bầu lại nhiệm kỳ 2020-2025	1.269 CP~0,001%	04/04	100%



Trong năm 2021, Ban kiểm soát đã tiến hành họp 04 phiên với nội dung cụ thể sau:

TT	PHIÊN HỌP	THÀNH PHẦN THAM DỰ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC CHÍNH	TỶ LỆ % BIỂU QUYẾT
1	Phiên 1: Ngày 05/01/2021	3/3	<ol style="list-style-type: none"> Thẩm định đánh giá Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Tổng Công ty. Giám sát công tác chuẩn bị hồ sơ của HĐQT/BĐH/BKS liên quan báo cáo ĐHCĐ 2021, tập trung vào các nội dung theo quy định. Đánh giá công tác tuân thủ các quy định của Pháp luật/ Điều lệ/phân cấp/Ủy quyền của HĐQT/BĐH và các vị trí quản lý khác. Xây dựng Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động của BKS trình ĐHCĐ (theo Luật số 50/2020/QH14 và Thông tư 116/2020/TT-BTC). Xây dựng hệ thống quản trị dữ liệu làm cơ sở giám sát theo kế hoạch tháng/quý/năm. Phân tích đánh giá dự án hệ thống khung quản trị rủi ro của Tổng Công ty theo các tiêu chuẩn. Đánh giá kết quả hoạt động của BKS năm 2021, xây dựng kế hoạch hoạt động năm 2021. 	100%
2	Phiên 2: Ngày 05/04/2021	3/3	<ol style="list-style-type: none"> Thống nhất Ban hành Kế hoạch hoạt động của BKS năm 2021 và Quy chế hoạt động của BKS theo Luật Doanh nghiệp mới sau khi đã thông qua ĐHCĐ. Giám sát, đánh giá, kết quả hoạt động của Tổng Công ty năm 2020 báo cáo ĐHCĐ thường niên năm 2021: Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động của HĐQT; Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo tài chính của Ban điều hành; Báo cáo kết quả hoạt động BKS 2020; ... Thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 và Quý I/2021 của Tổng Công ty trước và sau kiểm toán độc lập. Tổ chức giám sát chuyên đề lĩnh vực đầu tư, công nợ, tồn kho mục đích nhận diện vấn đề rủi ro, tìm nguyên nhân và đề xuất giải pháp. Kiểm tra việc tuân thủ các quy trình, quy định và chấp hành pháp luật tại 02 đơn vị Chi nhánh tỉnh/TP. 	100%
3	Phiên 3: Ngày 05/08/2021	3/3	<ol style="list-style-type: none"> Đánh giá Kế hoạch hoạt động Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2021. Báo cáo kết quả giám sát 6 tháng đầu năm 2021 trong cuộc họp HĐQT quý 3/2021 (yêu cầu: đưa ra các kiến nghị trong cuộc họp). Giám sát chuyên đề liên quan đến quy chế, quy trình mua sắm áp dụng tại CNKT. Đi thực tế kiểm tra 02 đơn vị và hỗ trợ công tác tài chính. Thẩm định báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán 6 tháng đầu năm 2021. Lập kế hoạch và triển khai hoạt động quý 3/2021. 	100%

TT	PHIÊN HỌP	THÀNH PHẦN THAM DỰ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC CHÍNH	TỶ LỆ % BIỂU QUYẾT
4	Phiên 4: Ngày 05/10/2021	3/3	<ol style="list-style-type: none"> Đánh giá Kế hoạch hoạt động Quý 3/2021. Báo cáo kết quả giám sát 9 tháng đầu năm 2021 trong cuộc họp HĐQT quý 4/2021. Giám sát chuyên đề hàng tồn kho, công nợ, tài sản. Đi thực tế nhận diện 02 đơn vị Chi nhánh kỹ thuật Viettel Vinh Phúc và Bắc Ninh. Thẩm định báo cáo tài chính quý 3 năm 2021. Lập và triển khai kế hoạch hoạt động quý 4.2021. Báo cáo kết quả, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ; Xây dựng kế hoạch hoạt động năm 2022 trước 25/12/2021. 	100%

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

► ĐÁNH GIÁ CHUNG

Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ quy định trong Điều lệ và Quy chế:

- Tổ chức họp, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; lập, thông qua kế hoạch hoạt động gửi HĐQT/BĐH và xin ý kiến chỉ đạo từ Chủ sở hữu.
- Triển khai giám sát thực hiện theo Nghị quyết của HĐQT và Ban điều hành: kết quả kinh doanh, tài chính, tổ chức mô hình, pháp lý đầu tư và thực hiện tuân thủ pháp luật.
- Tham gia các cuộc họp HĐQT, báo cáo kết quả, đề xuất ý kiến; các ý kiến đều được HĐQT và BĐH ghi nhận chỉ đạo thực hiện: quản lý công nợ, hợp đồng, hồ sơ thanh quyết toán, ý tưởng áp dụng công nghệ trong quản lý,...
- Thẩm định Báo cáo tài chính riêng, hợp nhất trước và sau kiểm toán Quý/6 tháng/năm nhằm đánh giá bức tranh kinh doanh, tài chính thông qua các chỉ số hoạt động, hiệu quả và tài chính.
- Tham gia đóng góp ý kiến, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các dự thảo quy chế, quy định của đơn vị; đề xuất các ý kiến phục vụ công tác quản trị quản lý công nợ, dự án.
- Tổ chức giám sát 05 chuyên đề: (1) mua sắm, hồ sơ pháp lý lựa chọn nhà thầu; nghiệm thu quyết toán,...; (2) Quản lý công nợ phải thu và phải trả; (3) Hoàn công các dự án đầu tư thuộc hạ tầng cho thuê; (4) thanh toán chi phí đối với các hợp đồng có giá trị thanh toán lớn từ 20 trđ; (5) quản lý hàng tồn kho.
- Phối hợp với Pháp chế và Kiểm toán nội bộ và Phòng Tài chính Kế toán đi kiểm tra, quyết toán hỗ trợ nghiệp vụ tài chính tại 06 CNKT Viettel tỉnh/TP.
- Giám sát hoạt động công bố thông tin và các hợp đồng với các bên liên quan;
- Nâng cao nghiệp vụ chuyên sâu: quản trị tài chính, rủi ro; thẩm định báo cáo tài chính và đầu tư dự án; tìm hiểu pháp luật hiện hành.

► ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC THÀNH VIÊN TRONG BAN KIỂM SOÁT

Cơ sở đánh giá: Kế hoạch và phân công nhiệm vụ, đánh giá như sau:

ĐỒNG CHÍ: NGÔ QUANG TUỆ - TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT:

- ▶ Hoàn thành tốt công việc của Trưởng ban theo Quy chế hoạt động của BKS;
- ▶ Xây dựng và điều hành thực hiện kế hoạch năm, quý, tháng của BKS; Phân công giao việc, đánh giá hoàn thành công việc của các KSV;
- ▶ Giám sát HĐQT/BĐH thực hiện theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ; thẩm định báo cáo tài chính riêng, hợp nhất trước và sau kiểm toán; tham gia các cuộc họp của HĐQT, các cuộc họp của BĐH Tháng/Quý/Năm.
- ▶ Chủ trì và kết luận các nội dung giám sát: Hoạt động kinh doanh, tài chính, đầu tư mua sắm; tính hiệu lực, tuân thủ quy định và hệ thống quản trị rủi ro;
- ▶ Tổ chức giám sát chuyên đề: Đầu tư, mua sắm thường xuyên; công nợ;... tại KCQ Công ty và CNKT Viettel tỉnh/TP. Tổ chức các đợt kiểm tra định kỳ tại các đơn vị theo kế hoạch.

ĐỒNG CHÍ: PHẠM HỒNG QUÂN – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

- ▶ Giám sát chi tiết việc thực hiện các nội dung nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- ▶ Thẩm định Báo cáo tài chính công ty Mẹ và hợp nhất như: cơ sở dữ liệu, cơ sở pháp lý lập báo cáo; đánh giá sức khỏe, bức tranh tài chính; hệ thống quản trị rủi ro....
- ▶ Giám sát tuân thủ quy định của Pháp luật và Công ty; giám sát các chuyên đề: dự án đầu tư hạ tầng cho thuê; công tác quản lý công nợ; giám sát thực hiện theo Ủy quyền thuộc thẩm quyền.

ĐỒNG CHÍ: MAI THỊ ANH – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

- ▶ Giám sát chi tiết việc thực hiện các nội dung nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- ▶ Giám sát tình hình tài chính: đánh giá công tác quản lý công nợ phải thu, phải trả; công nợ vật tư, hàng hóa hàng tồn kho toàn Công ty.
- ▶ Giám sát việc tuân thủ quy trình, quy định của Pháp luật; Giám sát ban hành văn bản, hoạt động đầu tư, mua sắm của Công ty.

► HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT THỰC HIỆN THEO NGHỊ QUYẾT CỦA ĐHĐCĐ NĂM 2021

GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA ĐHĐCĐ

Năm 2021 dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp với biến chủng mới Omicron; tuy nhiên, trong năm 2021, HĐQT, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã nỗ lực điều hành hoàn thành với tổng doanh thu đạt 113%/kế hoạch, tăng trưởng 17%; lợi nhuận đạt 135%/ kế hoạch và tăng trưởng 37%; Thu nhập bình quân đạt 25,8 triệu/người/tháng đạt 100% kế hoạch, tăng trưởng 2,6%, các hoạt động đảm bảo an toàn và phát triển nguồn vốn theo đúng Nghị quyết.

Giám sát HĐQT: BKS tham gia các phiên họp của HĐQT; tổ chức giám sát công tác tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2021; giám sát việc phê duyệt các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của HĐQT; giám sát việc tuân thủ Nghị quyết của ĐHĐCĐ và việc công bố thông tin xem xét các hợp đồng, giao dịch với người

có liên quan và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đã chấp thuận niêm yết mã cổ phiếu CTR từ hệ thống Upcom sang HOSE.

GIÁM SÁT BAN ĐIỀU HÀNH

Hoạt động của Ban Điều hành thực hiện tuân thủ nghiêm Nghị quyết và chiến lược của ĐHĐCĐ năm 2021; kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh, tài chính theo kế hoạch đạt doanh thu 113%, lợi nhuận đạt 135% và tăng 37% so với cùng kỳ. Về phương hướng thực hiện kế hoạch năm 2022, Ban Điều hành đã chỉ rõ mục tiêu, cách thức, định hướng nguồn việc để hoàn thành kế hoạch.

Luôn coi trọng việc áp dụng khoa học công nghệ vào trong lĩnh vực quản lý: đưa hệ thống cải tiến quy trình Lean six sigma; hệ thống ISO 31000 về quản trị

rủi ro và hệ thống BI&DW phân tích điều hành.

Điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo trên nguyên tắc tuân thủ quy chế, quy trình và thượng tôn pháp luật.

GIÁM SÁT CỔ ĐÔNG

Giám sát về lợi ích của các cổ đông lớn và những người có liên quan thông qua các hợp đồng giao dịch, bán đấu giá.

► CÔNG TÁC PHỐI HỢP GIỮA BKS VỚI HĐQT/BĐH VÀ ĐHĐCĐ

PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG VỚI HĐQT

Luôn đảm bảo nguồn thông tin giữa hoạt động HĐQT và BKS làm cơ sở giám sát thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ.

Xây dựng hệ thống dữ liệu giám sát, để cao công tác quản trị rủi ro, nhận diện nguy cơ tiềm ẩn ảnh hưởng đến việc thực hiện Nghị quyết.

Tăng cường hoạt động đi thực tế tại các đơn vị, nhận diện vấn đề, ra kiến nghị.

► HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT TUÂN THỦ

Qua hoạt động giám sát, BKS chưa ghi nhận dấu hiệu bất thường nào làm ảnh hưởng hay vi phạm quy định Pháp luật Nhà nước. Mọi hoạt động điều hành của các

GIÁM SÁT CÁC HỢP ĐỒNG GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN THEO QUY ĐỊNH

PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG VỚI BAN ĐIỀU HÀNH

Chủ động phối hợp chặt chẽ và thường xuyên trong quá trình thực hiện hoạt động chuyên môn.

► ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG 2022

MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG

- ▶ Giám sát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện theo nghị quyết ĐHĐCĐ;
- ▶ Nhận diện rủi ro qua các lớp phòng vệ đảm bảo tuân thủ, thượng tôn pháp luật.
- ▶ Giám sát theo chuyên đề, phân tích chuyên sâu, tìm gốc vấn đề, đề xuất kiến nghị.

NỘI DUNG KẾ HOẠCH TRỌNG TÂM

- Thực hiện giám sát theo kế hoạch đã thông qua theo quy định của pháp luật.
- Giám sát các nội dung, kiến nghị của kiểm toán độc lập trong báo cáo tài chính.

c) Giám sát theo chuyên đề: Tài chính, đầu tư, mua sắm, cơ chế khoán.

d) Thẩm định báo cáo tài chính Quý/bán niên/năm, trước và sau kiểm toán.

e) Giám sát việc công bố thông tin định kỳ và bất thường theo quy định.

f) Kiểm tra các đề xuất từ phía các cổ đông tới BKS (nếu có).

g) Giám sát thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ với HĐQT/BĐH.

h) Giám sát khắc phục các kết luận thanh kiểm tra và các công việc khác.

III. QUẢN TRỊ RỦI RO

NGUYÊN TẮC

Triển khai hoạt động QTRR như một công cụ chiến lược để trợ giúp cho việc ra quyết định dựa trên rủi ro theo hướng bảo toàn và gia tăng giá trị. Rủi ro luôn đi kèm cơ hội do đó Quản trị rủi ro không chỉ tập trung vào việc giảm thiểu rủi ro mà còn tối ưu các rủi ro trên cơ sở phân tích cẩn trọng và đa chiều các thông tin trước khi ra quyết định.

Quản trị rủi ro phải được thực hiện đi sâu vào tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh chứ không phải chỉ là hoạt động báo cáo rủi ro. Quản trị rủi ro phải trên cơ sở bám sát mục tiêu và cân đối giữa lợi ích và chi phí.

Khung QTRR sẽ được rà soát, cập nhật, điều chỉnh ít nhất mỗi năm một lần. Ba năm một lần, khung QTRR

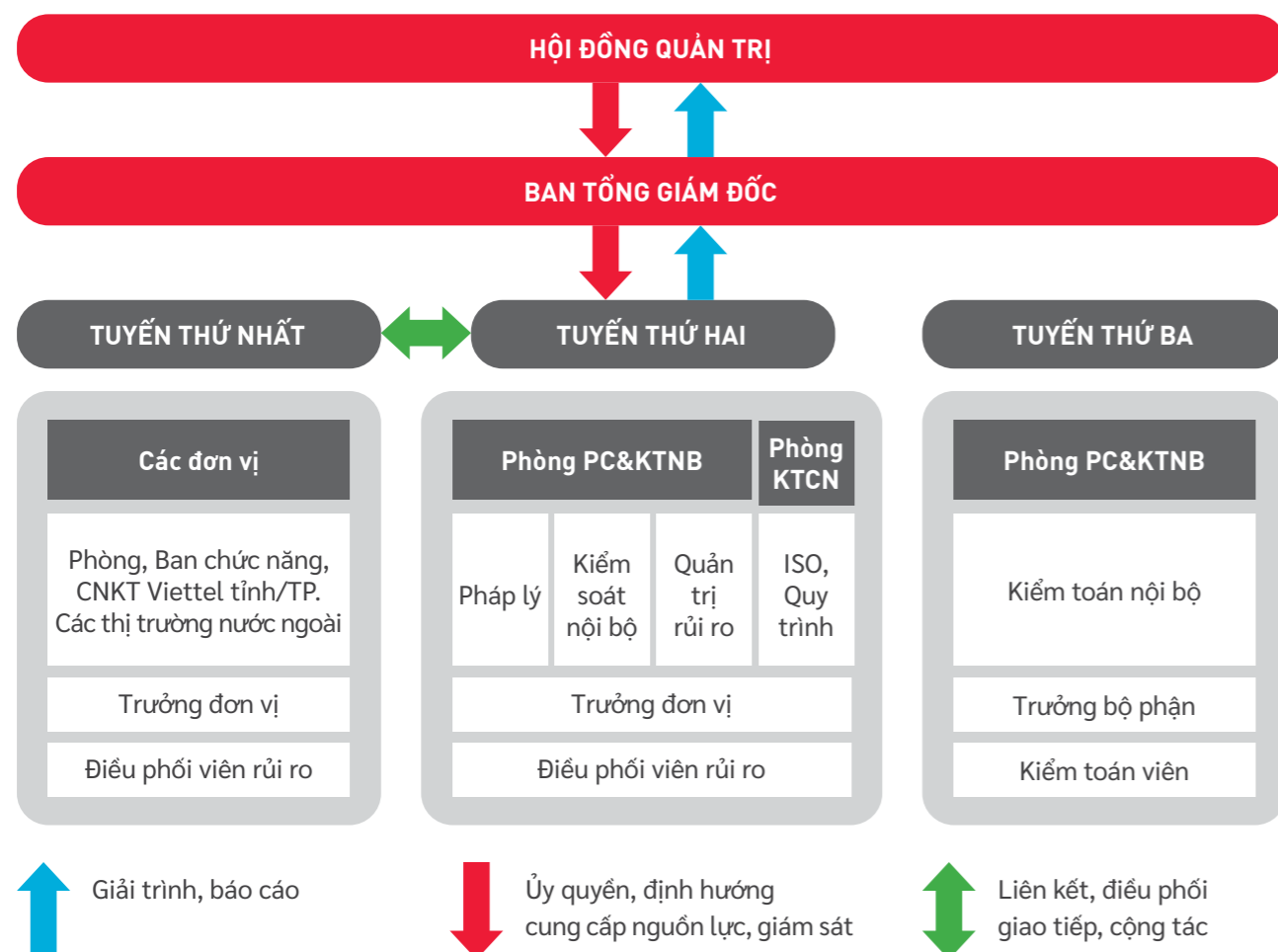
sẽ được đánh giá độc lập bởi một bên thứ ba.

Các rủi ro sẽ được nhận diện, đánh giá và sắp xếp thứ tự ưu tiên thông qua việc sử dụng thước đo đánh giá rủi ro bao gồm: Thước đo mức độ ảnh hưởng và thước đo khả năng xảy ra.

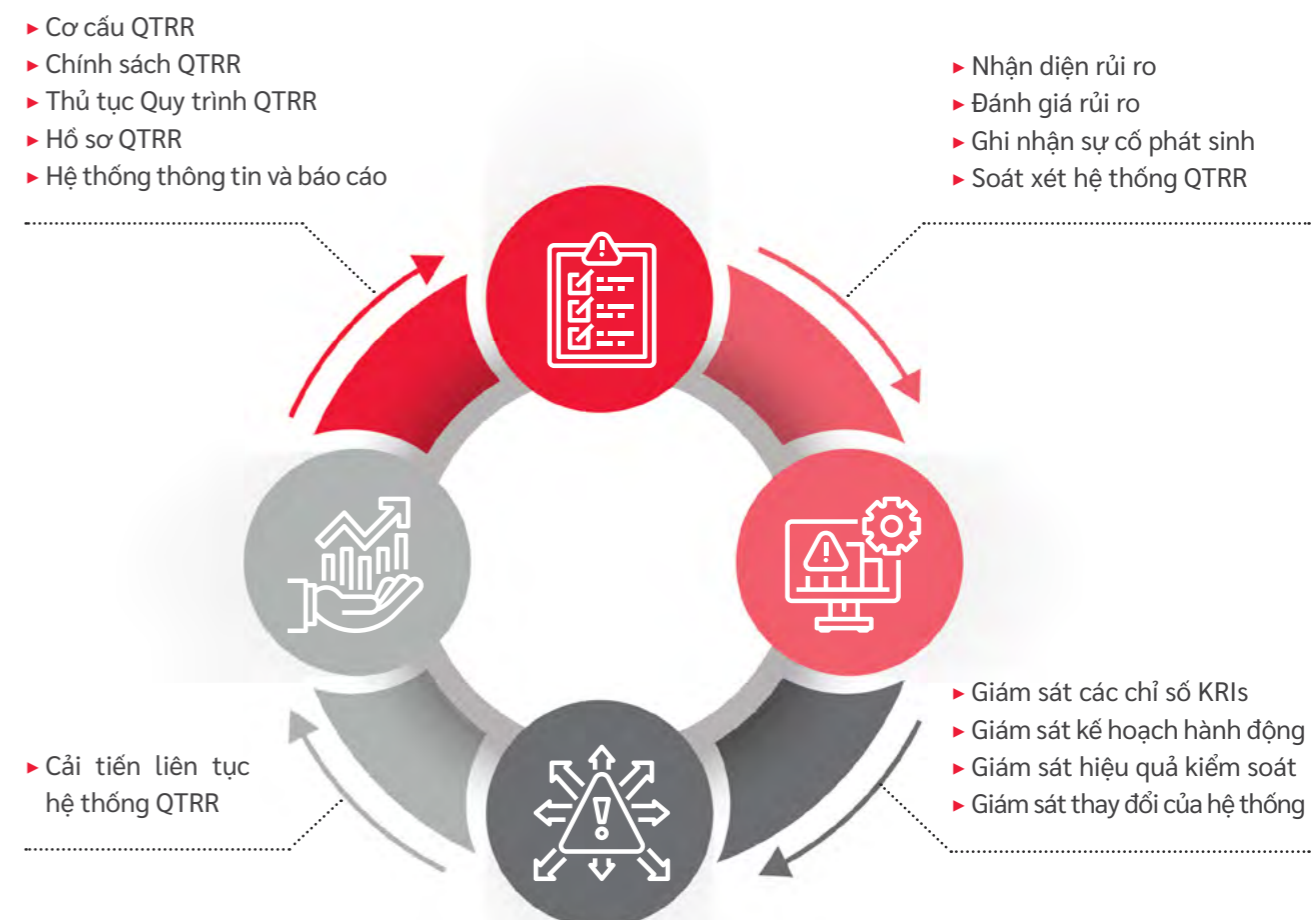
QTRR là trách nhiệm của tất cả mọi cá nhân, từ cấp quản lý cho đến từng nhân viên. Mỗi người cần hiểu rõ các rủi ro liên quan trong phạm vi trách nhiệm của mình và quản lý chúng trong mức độ chấp nhận rủi ro đã được phê duyệt. Mỗi CBNV giữ vai trò tiên phong trong việc thúc đẩy văn hóa minh bạch và cởi mở về rủi ro. Công ty tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thường xuyên về nhận thức và đào tạo kiến thức về QTRR.



CẤU TRÚC QTRR CỦA CÔNG TY ĐƯỢC XÂY DỰNG DỰA TRÊN THÔNG LỆ CHUNG VỀ MÔ HÌNH BA TUYẾN



KHUNG QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY ĐƯỢC XÂY DỰNG DỰA TRÊN CÁC THÔNG LỆ TỐT (ISO 31000:2018 VÀ CÁC THỰC HÀNH TỐT VỀ QTRR TRÊN THẾ GIỚI)



CÁC RỦI RO CHÍNH

STT	LOẠI RỦI RO	TÊN RỦI RO	MÔ TẢ RỦI RO
1	Chiến lược	Chất lượng sản phẩm mới không đảm bảo	Khả năng chất lượng sản phẩm mới không đáp ứng được nhu cầu của thị trường dẫn đến không đạt được kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận.
2	Chiến lược	Chuyển đổi số không đạt được kỳ vọng	Khả năng công tác chuyển đổi số không đạt được kỳ vọng dẫn đến việc không hỗ trợ được việc triển khai chiến lược kinh doanh của Viettel Construction
3	Chiến lược	Đứt gãy chuỗi cung ứng	Gián đoạn hoặc không thể kiểm soát chuỗi cung ứng dẫn đến không đảm bảo được nguyên vật liệu đầu vào cho hoạt động kinh doanh hoặc gia tăng công nợ quá hạn, tăng hàng tồn kho hoặc làm thất thoát tài sản của Tổng Công ty.
4	Chiến lược	Khủng hoảng truyền thông	Tin tức tiêu cực trên các phương tiện truyền thông làm ảnh hưởng đến danh tiếng và thương hiệu Tổng Công ty <ol style="list-style-type: none"> Thảm họa. Mất an toàn. Sự cố kỹ thuật. Đổi đầu. Sai phạm. Xung đột lợi ích. Tin đồn ác ý.
5	Chiến lược	Quy hoạch cán bộ quản lý không hiệu quả	Cán bộ quản lý không đáp ứng về mặt số lượng hoặc chất lượng để thực hiện mục tiêu chiến lược của Tổng Công ty
6	Chiến lược	Thất bại trong sáng tạo sản phẩm mới	Không nghiên cứu, xây dựng được các sản phẩm, dịch vụ mới làm nhiên liệu cho tăng trưởng trong tương lai.
7	Chiến lược	Thông tin khách hàng không chính xác	Thông tin khách hàng không được thu thập đầy đủ, chính xác dẫn đến các phân tích phục vụ hoạt động kinh doanh không chính xác, không mang lại giá trị và gia tăng chi phí lưu trữ thông tin.
8	Hoạt động	An toàn bảo mật thông tin	Thông tin tài liệu mật, thông tin khách hàng và các thông tin khác của Tổng Công ty không được xử lý và bảo mật cẩn trọng, có thể bị rò rỉ hoặc đánh cắp gây ra thiệt hại của Tổng Công ty.

STT	LOẠI RỦI RO	TÊN RỦI RO	MÔ TẢ RỦI RO
9	Hoạt động	Cháy nổ các điểm trạm do Viettel Construction Quản lý	Xảy ra các vụ cháy nổ tại các điểm trạm do Tổng Công ty quản lý, dẫn đến thiệt hại về con người, tài sản, chi phí phạt của CĐT
10	Hoạt động	Tai nạn lao động	Xảy ra các vụ tai nạn lao động dẫn đến thiệt hại về người (mất sức lao động, thương tật, tử vong)
11	Tài chính	Dự án đầu tư không hiệu quả	Các dự án triển khai kinh doanh không hiệu quả (NPV<0) dẫn đến (1) thất thoát vốn nhà nước và (2) giảm lợi nhuận của Tổng Công ty.
12	Tài chính	Mất cân đối dòng tiền	Khả năng tính toán dòng tiền không chính xác khi giá trị đầu tư quá lớn dẫn đến mất cân đối dòng tiền, giảm khả năng thanh toán của Viettel Construction
13	Tài chính	Tồn kho quá hạn/Tồn tài sản chưa đem đi sử dụng	Hàng hóa tồn kho nhiều làm tăng chi phí lưu kho, mất diện tích kho, hàng tồn kho quá lâu hư hỏng hoặc suy giảm giá trị Tài sản được bàn giao cho cá nhân/đơn vị nhưng không được sử dụng hoặc sử dụng ít
14	Tuân thủ	Không tuân thủ nghiêm quy trình	Nhân viên không thực hiện đúng các quy trình, quy định có thể dẫn tới thiệt hại về tài sản, con người hoặc ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm, dịch vụ của Tổng Công ty
15	Tuân thủ	Vi phạm quy định pháp luật	Vi phạm các quy định pháp luật liên quan đến các lĩnh vực SXKD hoặc không nắm bắt kịp thời và đầy đủ các thay đổi của quy định pháp luật dẫn đến phát sinh các vi phạm tiềm ẩn của Tổng Công ty

IV. QUẢN TRỊ CÔNG TY

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Công ty thực hiện CBTT đúng theo quy định của Pháp luật. Cụ thể như sau:

STT	NỘI DUNG CÔNG BỐ	NGÀY CÔNG BỐ
1	Thông báo ngày giao dịch đầu tiên đối với cổ phiếu giao dịch bổ sung CTR (bổ sung cổ phiếu do phát hành ESOP)	06/01/2021
2	Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của Tập đoàn Viettel	09/01/2021
3	Báo cáo tình hình quản trị năm 2020	29/01/2021
4	Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020	29/01/2021
5	Thông báo ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2021	06/03/2021
6	Báo cáo tài chính năm 2020 (đã kiểm toán)	26/03/2021
7	Tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021	02/04/2021
8	Báo cáo thường niên năm 2020	16/04/2021
9	Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2021	22/04/2021
10	Thông báo thay đổi nhân sự – Chủ tịch HĐQT	24/04/2021
11	Biên bản, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021	24/04/2021

STT	NỘI DUNG CÔNG BỐ	NGÀY CÔNG BỐ
12	Điều lệ Tổng công ty CP Công trình Viettel năm 2021	25/04/2021
13	Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát	25/04/2021
14	Thông báo giao dịch của người nội bộ – PTGD Nguyễn Huy Dũng	27/04/2021
15	Thông báo giao dịch của người liên quan của TGD – bà Đặng Thị Quỳnh	27/04/2021
16	Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị	04/05/2021
17	Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty CP Công trình Viettel năm 2021	04/05/2021
18	Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người liên quan của TGD – bà Đặng Thị Quỳnh	18/05/2021
19	Thông báo giao dịch của người liên quan với TGD – bà Đặng Thị Quỳnh	19/05/2021
20	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (thay đổi lần thứ 15)	27/05/2021
21	Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ – PTGD Nguyễn Huy Dũng	31/05/2021
22	Thông báo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	11/06/2021
23	Thông báo ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ tức và cổ phiếu phát hành	11/06/2021
24	Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người liên quan với TGD – bà Đặng Thị Quỳnh	22/06/2021
25	Thông báo giao dịch của người nội bộ – PTGD Đào Thu Hiền	22/06/2021

STT	NỘI DUNG CÔNG BỐ	NGÀY CÔNG BỐ
26	Thông báo giao dịch của người nội bộ – PTGD Nguyễn Thái Hưng	22/06/2021
27	Thông báo giao dịch của người nội bộ – PTGD Lê Hữu Hiến	22/06/2021
28	Thông báo giao dịch của người liên quan với TGD – bà Đặng Thị Quỳnh	22/06/2021
29	Ký hợp đồng Kiểm toán và Soát xét Báo cáo tài chính năm 2021	28/06/2021
30	Thông báo giao dịch của người nội bộ – PTGD Bùi Thế Hùng	29/06/2021
31	Thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành 06.2021	30/06/2021
32	Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021	23/07/2021
33	Báo cáo tình hình quản trị 6 tháng đầu năm 2021	28/07/2021
34	Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người liên quan với TGD – bà Đặng Thị Quỳnh	29/07/2021
35	Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ – PTGD Nguyễn Thái Hưng	29/07/2021
36	Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ – PTGD Đào Thu Hiến	29/07/2021
37	Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ – PTGD Lê Hữu Hiến	29/07/2021
38	Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ – PTGD Bùi Thế Hùng	03/08/2021
39	Thông báo ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu CTR đăng ký bổ sung	04/08/2021

STT	NỘI DUNG CÔNG BỐ	NGÀY CÔNG BỐ
40	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (thay đổi lần thứ 16)	10/08/2021
41	Thông báo giao dịch của người nội bộ – PTGD Bùi Thế Hùng	25/08/2021
42	Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 (Sau soát xét)	08/09/2021
43	Công bố về việc tạm hoãn công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được soát xét	10/09/2021
44	Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ – PTGD Bùi Thế Hùng	01/10/2021
45	Thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa	25/10/2021
46	Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021	29/10/2021
47	Thông báo v/v bổ nhiệm người phụ trách quản trị công ty	08/11/2021
48	CBTT v/v điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài và chấm dứt đầu tư tại 02 thị trường nước ngoài	08/11/2021
49	Quy chế công bố thông tin của Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel	08/11/2021
50	Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu CTR của HOSE	28/12/2021
51	Thông báo v/v Niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	30/12/2021

QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CỔ ĐÔNG

Công ty tạo mọi điều kiện để cổ đông được đảm bảo thực hiện các quyền của mình thông qua việc công bố thông tin kịp thời, chính xác, đúng quy định nhằm mang đến cho cổ đông những thông tin minh bạch về Công ty.

Công tác truyền thông với cổ đông chủ yếu được thực hiện thông qua hệ thống công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Website của Công ty: congrinhviettel.com.vn. Ngoài ra, cổ đông có thể liên hệ trực tiếp thông qua Email, số điện thoại của Tiểu ban Thư ký HĐQT để được giải đáp và cung cấp thông tin.

► CÁC GIAO DỊCH CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

TT	NGƯỜI THỰC HIỆN GIAO DỊCH	QUAN HỆ VỚI NGƯỜI NỘI BỘ	SỐ CỔ PHIẾU SỞ HỮU ĐẦU NĂM 2021		SỐ CỔ PHIẾU SỞ HỮU CUỐI NĂM 2021		LÝ DO TĂNG, GIẢM (MUA, BÁN, CHUYỂN ĐỔI, THƯỞNG...)
			SỐ CỔ PHIẾU	TỶ LỆ	SỐ CỔ PHIẾU	TỶ LỆ	
1	Ngô Quang Tuệ	Trưởng BKS	2.903	0,00%	3.846	0,004%	Mua: 800 cổ phiếu Bán: 800 cổ phiếu Trả cổ tức: 2020
2	Đỗ Thị Trà My	Vợ Trưởng BKS	0	0%	40.754	0,044%	Mua: 36.100 cổ phiếu Nhận 4.654 CP phát hành do CTR thực hiện tăng vốn CP từ nguồn vốn CSH
3	Đỗ Đức Hoàn	Bố vợ Trưởng BKS	0	0%	21.900	0,024%	Mua: 21.900 cổ phiếu
4	Trần Thị Sơn	Mẹ vợ Trưởng BKS	0	0%	5.000	0,005%	Mua: 5.000 cổ phiếu
5	Phạm Thị An	Chị dâu Trưởng BKS	0	0%	400	0,000%	Mua: 400 cổ phiếu
6	Đặng Thị Quỳnh	Vợ TGD	52.181	0,07%	186.610	0,201%	Mua: 97.200 cổ phiếu Nhận 37.229 CP phát hành do CTR thực hiện tăng vốn CP từ nguồn vốn CSH
7	Bùi Thế Hùng	Phó TGD	48.520	0,07%	106.653	0,115%	Mua: 40.600 cổ phiếu Nhận 17.533 CP phát hành do CTR thực hiện tăng vốn CP từ nguồn vốn CSH

TT	NGƯỜI THỰC HIỆN GIAO DỊCH	QUAN HỆ VỚI NGƯỜI NỘI BỘ	SỐ CỔ PHIẾU SỞ HỮU ĐẦU NĂM 2021		SỐ CỔ PHIẾU SỞ HỮU CUỐI NĂM 2021		LÝ DO TĂNG, GIẢM (MUA, BÁN, CHUYỂN ĐỔI, THƯỞNG...)
			SỐ CỔ PHIẾU	TỶ LỆ	SỐ CỔ PHIẾU	TỶ LỆ	
8	Lê Hữu Hiền	Phó TGD	36.164	0,05%	59.817	0,064%	Mua: 17.000 cổ phiếu Bán: 4.000 cổ phiếu Nhận 10.653 CP phát hành do CTR thực hiện tăng vốn CP từ nguồn vốn CSH
9	Nguyễn Thái Hưng	Phó TGD	39.921	0,06%	59.380	0,064%	Mua: 7.700 cổ phiếu Nhận 11.759 CP phát hành do CTR thực hiện tăng vốn CP từ nguồn vốn CSH
11	Nguyễn Huy Dũng	Phó TGD	12.016	0,02%	26.171	0,028%	Mua: 8.200 cổ phiếu Nhận 5.955 CP phát hành do CTR thực hiện tăng vốn CP từ nguồn vốn CSH
12	Nguyễn Thị Đức Hạnh	Em gái PTGD Nguyễn Huy Dũng	0	0,00%	100	0,000%	Mua: 100 cổ phiếu
13	Đoàn Minh Vũ	Em rể PTGD Nguyễn Huy Dũng	0	0,00%	51	0,000%	Mua: 9.000 cổ phiếu Bán: 11.600 cổ phiếu Nhận 2.651 CP phát hành do CTR thực hiện tăng vốn CP từ nguồn vốn CSH
14	Phạm Đức Cường	Anh trai TV BKS Phạm Hồng Quân	0	0,00%	3.500	0,004%	Mua: 3.500 cổ phiếu
15	Nguyễn Thị Hạnh	Chị dâu TV BKS Phạm Hồng Quân	0	0,00%	4.300	0,005%	Mua: 4.300 cổ phiếu

PHẦN 5: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

viettel
construction



I. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

CÔNG TY ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẢM BẢO SỰ HÀI HÒA GIỮA: KINH TẾ VÀ XÃ HỘI.

Kinh tế: Đảm bảo tốc độ tăng trưởng 2 con số về doanh thu, lợi nhuận; Phát triển đều 5 trụ kinh doanh hoàn thiện hệ sinh thái sản phẩm, dịch vụ Công ty; Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước; Tạo việc làm và thu nhập ổn định cho CBNV Công ty.

Xã hội: Đảm bảo thu nhập ổn định và phúc lợi cho gần 10.000 người lao động; Xây dựng tổ chức học tập bằng các khóa đào tạo online/tập trung về nghiệp vụ/quản trị kinh doanh/chuyển đổi số... để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực góp phần tối ưu năng suất lao động; Duy trì các chương trình hỗ trợ các gia đình CBNV có hoàn cảnh khó khăn như xây nhà tình nghĩa, hỗ trợ cá nhân và thân nhân mắc bệnh hiểm nghèo.

CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHÍNH:

- ▶ Đẩy mạnh kênh bán xã hội hóa nâng cao doanh thu từ khách hàng cá nhân đối với các ngành hàng giải pháp tích hợp, xây dựng dân dụng và bảo dưỡng/sửa chữa thiết bị điện.
- ▶ Xây dựng hệ sinh thái sản phẩm Công ty với chuỗi giá trị khép kín: Thiết kế - Triển khai - Vận hành - Tối ưu.
- ▶ Tiếp tục phối hợp với Tập đoàn trong việc tìm hiểu và hoàn tất các thủ tục pháp lý để mua lại hạ tầng viễn thông của Tập đoàn để kinh doanh.
- ▶ Đẩy mạnh chuyển dịch số, quản lý quy trình/khách hàng/kết quả kinh doanh bằng dữ liệu phần mềm, triển khai các giải pháp tự động để tăng năng suất lao động.
- ▶ Thực hiện các chương trình đào tạo từ cấp quản lý đến nhân viên về kiến thức quản trị kinh doanh, chuyên môn nghiệp vụ, chuyển đổi số, phát triển văn hóa học tập cho doanh nghiệp, nâng cao chất lượng nguồn lao động.

Bên cạnh các hoạt động cung ứng sản phẩm dịch vụ mang đến cuộc sống mới cho người dân trên cả nước. Trên tinh thần 3P đó là People, Planet và Profit (Con người, Hành tinh và Lợi nhuận) Viettel Construction còn thực hiện các công tác xã hội: Hỗ trợ đồng nghiệp, em nhỏ có hoàn cảnh khó khăn, thực hiện những công trình thiện nguyện ở những vùng sâu, vùng xa, thực hiện xây nhiều ngôi nhà tình nghĩa và các hoạt động tu bổ các công trình xã hội...

Thông qua 4 nhóm quỹ chính:

- QUỸ 1 Quý bảo trợ trẻ em:**
- ▶ Hỗ trợ chi phí điều trị đối với các em nhỏ mắc bệnh hiểm nghèo, đối tượng có hoàn cảnh khó khăn.
 - ▶ Trao học bổng, trang thiết bị đồ dùng học tập, xây dựng các lớp mẫu giáo, điểm vui chơi cho trẻ em vùng núi, đồng bằng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.
 - ▶ Trợ cấp sinh hoạt các vùng bị thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh.
- QUỸ 2 Quý vì người nghèo:**
- ▶ Hỗ trợ người nghèo vượt khó để thoát nghèo, nhằm mục tiêu giảm nghèo bền vững cùng đất nước.
- QUỸ 3 Quý đền ơn đáp nghĩa:**
- ▶ Viettel Construction hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở, thăm hỏi đối với người có công với cách mạng hoặc thân nhân của người có công với cách mạng.
 - ▶ Tu bổ nghĩa trang, đài tưởng niệm, xây dựng nhà bia ghi tên liệt sĩ.
- QUỸ 4 Quý mái ấm công đoàn, nghĩa tình đồng đội:**
- ▶ Hỗ trợ, khen thưởng các đoàn viên có thành tích xuất sắc trong công tác hoặc các trường hợp cán bộ nhân viên có hoàn cảnh khó khăn trong cuộc sống.
 - ▶ Ủng hộ đồng bào các khu vực chịu thiệt hại do mưa lũ, thiên tai gây ra.

Các chương trình khác

- ▶ Ủng hộ chương trình “Sóng và máy tính cho em” hỗ trợ các em học sinh không bị bỏ lại phía sau với sự tham gia của gần 9.000 CBNV.
- ▶ Ủng hộ CBNV và người thân mắc Covid-19 trong năm 2020-2021.



II. QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

VỀ QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU:

Tổng Công ty chuyển dịch từ “Human Resource” sang “Human capital”, xác định key “Con người” là key đầu tiên, quan trọng nhất, mọi việc thành bại dựa vào việc chọn người, dùng người. Vì vậy, muốn tăng doanh thu, tăng năng suất lao động, cạnh tranh bên ngoài, tiến ra quốc tế thì cần phải có nhân sự có tâm thế, trình độ, chứng chỉ quốc tế, chứng chỉ nghề để tạo lợi thế cạnh tranh, phát triển bền vững.

Chính sách quyết định hành vi của người lao động: Cơ chế khen thưởng theo từng đơn vị, từng nhóm lao động gắn với hiệu quả, kết quả tạo ra; đơn vị tốt, cá nhân tốt, tạo ra nhiều giá trị thì được hưởng nhiều, thưởng nhiều và ngược lại.

Cuộc cách mạng 4.0 đòi hỏi yêu cầu về trình độ, đúng chuyên ngành đào tạo, chuyên môn là điều kiện tối thiểu để đáp ứng, ứng dụng các công cụ phần mềm nâng cao hiệu quả công việc. Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (tăng số giờ đào tạo lại, đào tạo kiến thức mới, đào tạo kỹ năng, tâm thế) là yêu cầu bắt buộc để thích ứng, tăng năng suất lao động, tăng sức mạnh cạnh tranh, phát triển bền vững.

Độ tuổi “vàng” là độ tuổi có năng suất lao động, thu nhập cao nhất là từ 25 đến 34 tuổi, vì vậy để tổ chức phát triển bền vững cần duy trì độ tuổi bình quân trong độ tuổi vàng, tuyển dụng đảm bảo tiêu chuẩn trong độ tuổi “vàng”.

VỀ VẬN HÀNH MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC:

Tổng Công ty chuyển dịch từ mô hình trực tuyến chức năng sang mô hình hướng mục tiêu, hiệu quả và thực thi; định biên theo volume doanh thu và quỹ lương tạo ra, tăng tính chủ động cho các đơn vị; đưa các KPI về Tổ chức lao động vào theo dõi, giám sát đến từng trụ, từng CNKT như SOC, tỷ lệ nghỉ việc của nhân sự chủ chốt và nhân sự có thành tích cao, tỷ lệ tuyển dụng nhân sự Key, năng suất lao động theo nhà trạm, dây máy, năng suất lao động theo doanh thu.

Tổng Công ty đã xây dựng tiêu chuẩn, yêu cầu về trình độ, chuyên ngành đến từng chức danh công việc để làm căn cứ tuyển dụng, đào tạo nâng cao chất lượng nhân sự; cơ cấu, quy hoạch nguồn nhân lực theo các trụ chiến lược (chuyển dịch từ lĩnh vực VHKT, Hạ tầng sang các lĩnh vực mới GPTH, HTCT, XDDD, DVKT), đáp ứng yêu cầu SXKD.

Sắp xếp, đánh giá 100% nhân sự gián tiếp tại Khối cơ quan các CNKT tỉnh/TP đảm bảo đúng tiêu chuẩn về trình độ, chuyên ngành, đáp ứng được yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ, xây dựng từng ngành dọc vững mạnh, xuyên suốt từ Khối cơ quan đến đơn vị cơ sở.

Đánh giá 100% GB TT Cụm/đội, GB Kinh doanh cụm/huyện tại các CNKT tỉnh/TP tăng cường chất lượng bộ máy quản lý trực tiếp tại các cụm/đội, nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành tại tuyến đầu; đặc biệt gắn với doanh thu lĩnh vực mới tạo ra.

Tăng cường tuyển dụng lao động quản lý, nhân sự Key: trong năm tuyển dụng thêm 2.400 người trong đó có 359 nhân sự key, nhân sự quản lý, nhân sự có chứng chỉ nghề, chứng chỉ quốc tế.

Đánh giá thải loại 3%: 288 trường hợp thường xuyên không hoàn thành nhiệm vụ trong năm (3 tháng liên tiếp hoặc 4 tháng cộng dồn trong năm không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm quy định nghiêm trọng) ~2.7% tổng quân số.

VỀ ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC:

Tổng Công ty tổ chức đánh giá chất lượng nhân sự ngành dọc tại Tỉnh/tp để nâng cao chất lượng, thực hiện đào tạo nghiệp vụ nâng cao trình độ; tổ chức đánh giá thải loại những nhân sự không phù hợp.

Đào tạo nâng cao kỹ năng quản trị cho hàng trăm lãnh đạo quản lý cấp phòng ban, trung tâm, ban Giám đốc chi nhánh.

Đào tạo tâm thế, đào tạo hội nhập cho 100% CBNV mới tuyển.

Đào tạo và cấp thẻ An toàn lao động cho 5.690 trường hợp, Chỉ huy trưởng công trình và cấp chứng chỉ cho 240 trường hợp, đảm bảo công tác an toàn vệ sinh lao động trong Tổng Công ty.

CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG:

Tiếp tục áp dụng quy chế lương HAY áp dụng cho khối gián tiếp Tổng Công ty, các Trung tâm và CNKT đảm bảo công bằng, hiệu quả và nhận được sự đồng thuận cao từ CBNV, tạo động lực cho CBNV yên tâm công tác, gắn bó lâu dài và nỗ lực hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Áp dụng cơ chế khen thưởng gắn với hiệu quả tạo ra, những đơn vị tốt được thưởng gấp 3 lần đơn vị chưa tốt.

Phối hợp với tư vấn BSC xây dựng bộ KPI nhân sự gắn liền theo kết quả SXKD, doanh thu tăng trưởng.

Thu nhập bình quân của CBNV năm 2021 tăng 2,39% so với năm 2020.

Tiếp tục thực hiện mua bảo hiểm nhân thọ cho CBQL và nhân viên xuất sắc ngành dọc; mua bảo hiểm toàn cầu cho CBNV đi công tác nước ngoài.

Trong năm đã phối hợp với bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả trợ cấp covid cho 9880 CBNV ~ 25 Tỷ đồng từ nguồn quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo chính sách của nhà nước.

Truyền thông cơ chế chính sách tới từng người lao động (qua kênh trực tiếp, văn bản và kênh online) để người lao động hiểu và thực hiện.

Đảm bảo 100% CBNV khi tham gia lao động được trang bị đầy đủ công cụ dụng cụ, bảo hộ lao động (trang bị giày nhựa đi mưa, áo mưa, mũ bảo hiểm cho nhân viên kỹ thuật; Số lượt người được cấp phát phương tiện bảo vệ cá nhân trong năm 2021 ~ 9.000 người).

Thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của CBNV trong năm, có 75% CBNV tham gia khảo sát, kết quả hài lòng đạt rất cao 3.83/5 tương đương mức độ hài lòng cao theo Viện thăm dò dư luận Gallup (Mỹ) là 3.89.

VỀ SỐ HÓA HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ NHÂN SỰ:

Tổng Công ty ban hành kế hoạch Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số tại Tổng Công ty CP Công trình Viettel giai đoạn 2021-2023 để đảm bảo mức độ trưởng thành số Tổng Công ty đạt được qua các năm 2021: 3.0; 2022: 4.0; 2023: 4.5.

Đẩy mạnh số hóa các hoạt động quản trị nhân sự như mảng tuyển dụng, ký hợp đồng điện tử, quân số, chấm công, đăng ký trực/nghỉ, đăng ký BHLĐ, chính sách v.v...



PHẦN 6: BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2021 - ĐÃ KIỂM TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 46

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 02/08/2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên	
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên
Bà Mai Thị Anh	Thành viên

1

2

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số liệu được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022



Số: 260322.004/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 26 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

Hoàng Đức Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2019-002-1

T: (84) 4 3624 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

aasc.com.vn AASC AUDITING FIRM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.012.832.759.690	3.060.961.531.743
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	668.144.408.661	504.100.812.827
111	1. Tiền		368.144.408.661	204.100.812.827
112	2. Các khoản tương đương tiền		300.000.000.000	300.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		100.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	100.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.609.983.906.091	1.839.834.856.259
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.072.823.230.492	1.150.217.933.463
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	87.827.406.655	97.222.212.107
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	450.724.002.016	594.189.637.089
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.390.733.072)	(1.794.926.400)
140	IV. Hàng tồn kho	9	565.624.753.818	670.361.361.542
141	1. Hàng tồn kho		586.524.400.562	693.743.027.335
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.899.646.744)	(23.381.665.793)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		69.079.691.120	46.664.501.115
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	66.243.620.996	43.622.337.069
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.203.547.138	2.027.661.708
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	632.522.986	1.014.502.338
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		950.607.050.761	818.140.569.892
220	II. Tài sản cố định		461.396.926.603	395.842.649.508
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	435.118.977.065	376.730.640.150
222	- Nguyên giá		705.060.938.437	543.428.471.818
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(269.941.961.372)	(166.687.831.668)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	26.277.949.538	19.112.009.358
228	- Nguyên giá		39.965.061.939	28.322.070.039
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.687.112.401)	(9.210.060.681)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	363.686.202.129	183.615.707.975
231	- Nguyên giá		460.598.038.747	232.834.748.395
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(96.911.836.618)	(49.219.040.420)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		102.617.189.560	216.865.903.741
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	102.617.189.560	216.865.903.741
260	VI. Tài sản dài hạn khác		22.906.732.469	21.816.308.668
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	21.244.265.673	21.102.057.144
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32	1.662.466.796	714.251.524
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.963.439.810.451	3.879.102.101.635

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.651.724.305.415	2.818.240.046.923
310	I. Nợ ngắn hạn		2.488.417.434.115	2.800.688.646.678
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	405.948.791.420	704.251.572.261
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	251.173.423.725	298.820.444.341
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	129.529.651.592	118.686.296.966
314	4. Phải trả người lao động		557.888.679.932	592.277.346.925
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	786.287.190.101	901.650.550.989
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	65.971.177.259	21.110.250.257
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	241.069.167.438	115.700.921.990
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	30.579.707.461	29.750.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		954.135.769	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		19.015.509.418	18.441.262.949
330	II. Nợ dài hạn		163.306.871.300	17.551.400.245
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	13.767.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	149.539.871.300	17.551.400.245
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.311.715.505.036	1.060.862.054.712
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.311.715.505.036	1.060.862.054.712
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		929.238.730.000	717.818.280.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		929.238.730.000	717.818.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(14.552.826.126)	(9.189.726.131)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	48.685.143.842
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		397.022.934.195	303.540.112.890
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		21.769.834.604	29.377.514.236
421b	LNST chưa phân phối năm nay		375.253.099.591	274.162.598.654
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		21.666.967	23.244.111
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.963.439.810.451	3.879.102.101.635

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

6

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	7.446.888.026.068	6.359.187.330.750
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.446.888.026.068	6.359.187.330.750
11	4. Giá vốn hàng bán	25	6.818.891.327.642	5.884.630.071.525
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		627.996.698.426	474.557.259.225
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	12.676.612.508	19.586.770.401
22	7. Chi phí tài chính	27	7.229.618.380	2.608.407.896
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.429.800.020	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	160.527.970.661	147.543.777.064
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		472.915.721.893	343.991.844.666
31	11. Thu nhập khác	29	1.625.343.709	1.595.992.402
32	12. Chi phí khác	30	2.967.824.877	484.153.496
40	13. Lợi nhuận khác		(1.342.481.168)	1.111.838.906
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		471.573.240.725	345.103.683.572
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	97.248.213.654	70.003.826.167
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	(948.215.272)	925.476.721
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		375.273.242.343	274.174.380.684
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		375.253.099.591	274.162.598.654
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		20.142.752	11.782.030
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	4.038	2.950

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

7

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		471.573.240.725	345.103.683.572
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		155.413.977.622	90.479.550.778
03	- Các khoản dự phòng		(1.932.076.608)	2.505.106.813
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(34.982.478)	1.409.386.069
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.492.382.080)	(19.647.687.662)
06	- Chi phí lãi vay		6.429.800.020	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		618.957.577.201	419.850.039.570
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		232.263.455.956	(928.227.126.242)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		107.218.626.773	(313.493.976.768)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(204.589.248.604)	1.080.078.498.910
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(22.763.492.456)	13.976.197.448
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.392.128.587)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(94.458.156.233)	(70.909.242.614)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(41.952.107.381)	(37.765.030.423)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		588.284.526.669	163.509.359.881
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(395.111.902.442)	(487.816.261.455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		472.727.272	909.545.452
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.490.750.699	20.045.128.511
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(484.148.424.471)	(466.861.587.492)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	13.722.030.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		193.955.397.565	49.301.400.245
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(61.137.219.049)	(2.000.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(72.867.698.184)	(61.921.102.104)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		59.950.480.332	(897.671.859)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		164.086.582.530	(304.249.899.470)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		504.100.812.827	809.012.079.429
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(42.986.686)	(661.367.132)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	668.144.408.661	504.100.812.827

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1 .ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 02/08/2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 929.238.730.000 VND; tương đương 92.923.873 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 10.515 người và 1.413 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 9.338 người và 1.251 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây lắp, vận hành khai thác công trình viễn thông và kinh doanh thương mại vật tư viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa. Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
2. Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

9

1 .ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

- Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 gồm (tiếp theo):

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
3. Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
4. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
5. Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
6. Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 .Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

10

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 .Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 .Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2.6 .Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

11

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

12

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và hàng tồn kho khác (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính bằng chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS DAS	05 - 10 năm
- Các tuyến ngầm hóa	06 - 10 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

13

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 24 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo đối tượng phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc chi phí xây dựng cơ bản dở dang của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 08/09/2021 kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

14

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

15

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

16

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Chính sách Ưu đãi thuế

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN, Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm trong vòng 15 năm tính từ năm 2020.

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Ngoài hoạt động ở mục 2.26.c nêu trên, Chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Peru	30%
- Viettel Construction Tanzania	30%
- Viettel Construction Mozambique	32%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%
- Viettel Construction Laos	24%

2.27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

17

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.839.522.627	2.716.465.842
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	352.750.436.895	192.401.705.455
Tiền đang chuyển	11.554.449.139	8.982.641.530
Các khoản tương đương tiền (*)	300.000.000.000	300.000.000.000
	668.144.408.661	504.100.812.827

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,4%/năm.

4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi trong năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất 3,85%/năm.

18

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	612.870.499.367	-	653.103.634.668	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	266.634.821.241	-	200.184.648.613	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	147.538.516.604	-	160.935.628.259	-
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited	5.977.584.234	-	1.425.138.462	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	39.823.307.097	-	45.505.725.081	-
- Công ty Star Telecom	1.530.008.197	-	13.280.844.448	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	20.601.190	-	123.561.189	-
- Công ty Bất động sản Viettel	2.268.462.802	-	2.260.140.302	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	38.677.756.801	-	97.440.904.620	-
- Tổng Công ty Công nghệ Công nghệ cao	39.806.113.354	-	85.840.944.637	-
- Công ty Viettel Cambodia-VTC	2.028.667.122	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	1.187.233.300	-	-	-
- Viện Hàng không vũ trụ	318.612.903	-	-	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	1.157.740.356	-	-	-
- Viettel Timor Unipessoal Lda	11.301.931	-	2.589.461.656	-
- Halotel (tanzania)	8.962.622.772	-	-	-
- Bitel (Peru)	906.607.780	-	-	-
- Movitel (Mozambique)	4.858.957.608	-	-	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	51.161.584.075	-	43.516.637.401	-

19

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b. Các khoản phải thu khách hàng ngoài tập đoàn	459.952.731.125	(970.364.487)	497.114.298.795	(1.004.557.815)
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	51.147.128.095	-	47.218.674.169	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thanh Hải	11.403.192.528	-	24.279.011.970	-
- Công ty TNHH Năng lượng Hoa Nam	-	-	131.449.436.900	-
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	24.782.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị Hoàng Mai	146.654.356.985	-	-	-
- Các khách hàng khác	225.966.053.517	(970.364.487)	294.167.175.756	(1.004.557.815)
	1.072.823.230.492	(970.364.487)	1.150.217.933.463	(1.004.557.815)
c. Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	612.870.499.367	-	653.103.634.668	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	-	1.557.873.843	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	-	-	1.548.507.286	-
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại Phước Hải	-	-	2.254.563.534	-
- Công ty TNHH Tùng Lâm HD88	4.772.727.272	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	3.212.410.484	-	-	-
- Công ty Cổ phần An Gia Tiến	2.674.628.345	-	-	-
- Các đối tượng khác	75.609.766.711	(420.368.585)	91.861.267.444	(790.368.585)
	87.827.406.655	(420.368.585)	97.222.212.107	(790.368.585)

20

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng	395.358.411.340	-	549.031.808.082	-
- Ký cược, ký quỹ	9.152.617.766	-	13.374.998.621	-
- Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	296.711.213	-	296.711.213	-
- Lãi tiền gửi	2.393.013.698	-	864.109.589	-
- Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	18.750.450.931	-	18.513.423.173	-
- Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê, tiền điện	8.487.057.732	-	3.162.361.699	-
- Phải thu khác	16.285.739.336	-	8.946.224.712	-
	450.724.002.016	-	594.189.637.089	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	970.364.487	-	1.004.557.815	-
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	214.567.000	-	214.567.000	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung				
- Ban dự án Đường sắt đô thị Hà Nội	423.870.398	-	423.870.398	-
- Các đối tượng khác	331.927.089	-	366.120.417	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	420.368.585	-	790.368.585	-
- Công ty TNHH MTV Bao bì	157.000.000	-	131.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Minh Trâm	-	-	157.000.000	-
- Các đối tượng khác	263.368.585	-	502.368.585	-
	1.390.733.072	-	1.794.926.400	-

21

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	9.163.038.797	-	8.500.245.713	-
- Nguyên liệu, vật liệu	191.782.891.974	(20.899.646.744)	334.276.630.087	(23.381.665.793)
- Công cụ, dụng cụ	4.731.271.578	-	14.977.096.990	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	311.798.048.575	-	255.882.554.157	-
+ Công trình Nhà ở thấp tầng - KĐT mới Hoàng Văn Thụ (*)	44.696.628.252	-	1.742.770.070	-
+ Công trình Hoàn thiện block 14 - KĐT mới Nam Đồng, Thủy An	8.408.979.918	-	-	-
+ Các công trình	258.692.440.405	-	254.139.784.087	-
- Hàng hóa	68.964.044.226	-	79.866.257.388	-
- Hàng gửi đi bán	85.105.412	-	240.243.000	-
	586.524.400.562	(20.899.646.744)	693.743.027.335	(23.381.665.793)

(*) Gói thầu thi công phần thân thô và hoàn thiện mặt ngoài 286 căn nhà ở thấp tầng - giai đoạn 1 (không bao gồm cọc, bể nước, bể phốt, cửa cuốn, cửa nhựa lõi thép, cửa gỗ) thuộc Công trình Nhà ở thấp tầng - Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai và Công ty. Công trình được thực hiện tại Phường Hoàng Văn Thụ, Thịnh Liệt, Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện dự kiến là 570 ngày kể từ ngày ký hợp đồng (21/12/2020).

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Dự án đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020	-	138.480.456.942
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020 ⁽¹⁾	6.415.673.983	46.706.193.774
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019 ⁽²⁾	11.601.588.820	17.063.099.602
- Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2019	-	4.522.102.926
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1 ⁽³⁾	22.374.073.100	-
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 ⁽⁴⁾	57.566.530.802	-
- Dự án khác	4.659.322.855	10.094.050.497
	102.617.189.560	216.865.903.741

(1), (2), (3), (4) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xem chi tiết Phụ lục 01

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

22

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	24.336.888.039	3.985.182.000	28.322.070.039
Số tăng trong năm	-	11.642.991.900	11.642.991.900
- Mua trong năm	-	11.642.991.900	11.642.991.900
Số dư cuối năm	24.336.888.039	15.628.173.900	39.965.061.939
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.192.795.991	1.017.264.690	9.210.060.681
Số tăng trong năm	224.379.270	4.252.672.450	4.477.051.720
- Khấu hao trong năm	224.379.270	4.252.672.450	4.477.051.720
Số dư cuối năm	8.417.175.261	5.269.937.140	13.687.112.401
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.144.092.048	2.967.917.310	19.112.009.358
Tại ngày cuối năm	15.919.712.778	10.358.236.760	26.277.949.538

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:
- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thanh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2021 là 8.417.175.261 VND, trong đó số khấu hao trong năm là 224.379.270 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	232.834.748.395
Số tăng trong năm	227.763.290.352
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	227.763.290.352
Số dư cuối năm	460.598.038.747
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	49.219.040.420
Số tăng trong năm	47.692.796.198
- Khấu hao trong năm	47.692.796.198
Số dư cuối năm	96.911.836.618
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	183.615.707.975
Tại ngày cuối năm	363.686.202.129
- Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay (VND):	291.484.038.666
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê (VND):	27.104.263.033

23

13 .BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư tăng trong năm được Tổng Công ty ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành hoặc theo các quyết định tạm tăng của Tổng Giám đốc, bao gồm:

- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê lại tại các tỉnh thành trên cả nước;
- Các tuyến cáp quang cho thuê sợi trên địa bàn các tỉnh An Giang, Vũng Tàu, Hậu Giang, Đồng Nai;
- Hệ thống DAS cho tòa nhà tại các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Quảng Ninh; ...

Tại ngày 31/12/2021, Bất động sản đầu tư bao gồm:

- Các tuyến cống ngầm hóa cáp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND và đã hết khấu hao.
- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê tại các tỉnh thành trên cả nước. Tổng nguyên giá các trạm là 374.966.866.602 VND và khấu hao lũy kế là 40.635.937.039 VND.
- Các tuyến cáp và các công trình cho thuê khác với tổng nguyên giá là 58.526.909.112 VND và khấu hao lũy kế là 29.171.636.546 VND.

14 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	6.302.708.617	5.855.196.067
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	59.940.912.379	37.767.141.002
	66.243.620.996	43.622.337.069
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.244.265.673	21.102.057.144
	21.244.265.673	21.102.057.144

15 .VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	7.117.402.566	7.117.402.566	1.482.805.764	1.482.805.764
- Công ty CP Kỹ thuật Thành Hưng Phát	2.281.471.940	2.281.471.940	17.460.984.788	17.460.984.788

24

16 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn (tiếp theo)				
- Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	-	-	178.630.594.600	178.630.594.600
- Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Imax	-	-	35.887.125.630	35.887.125.630
- Công ty Cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap	23.674.889.151	23.674.889.151	30.637.156.945	30.637.156.945
- Công ty Cổ phần Bách Châu	638.781.385	638.781.385	29.174.513.758	29.174.513.758
- Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	874.215.335	874.215.335	108.791.554.643	108.791.554.643
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	8.810.038.237	8.810.038.237	22.114.153.419	22.114.153.419
- Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	-	-	7.946.419.384	7.946.419.384
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	4.921.340.094	4.921.340.094	8.455.702.012	8.455.702.012
- Công ty TNHH Ý Việt	14.244.786.787	14.244.786.787	-	-
- Công ty TNHH Quang Minh Star	14.134.962.525	14.134.962.525	3.553.183.815	3.553.183.815
- Công ty TNHH TM và Dịch vụ Kỹ thuật	25.759.436.851	25.759.436.851	14.382.403.805	14.382.403.805
- Các đối tượng khác	303.491.466.549	303.491.466.549	245.734.973.698	245.734.973.698
	405.948.791.420	405.948.791.420	704.251.572.261	704.251.572.261
b. Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	10.051.406.355	10.051.406.355	1.513.015.764	1.513.015.764

25

17 .NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	2.305.321.745	2.305.321.745
- Ban quản lý dự án hạ tầng 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	22.352.404
- Ban quản lý dự án hạ tầng 3 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	7.283.875.235	-
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	145.044.534.190	84.268.613.472
- Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	-	9.910.930.145
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Minh Linh	2.343.139.106	6.997.820.000
- Công ty Cổ phần Dệt Đông Quang	-	7.750.199.971
- Công ty Cổ phần Hiệp Thanh	-	7.155.430.067
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	12.219.453.037	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn DANKO	6.750.067.000	-
- Các đối tượng khác	75.227.033.412	180.409.776.537
	251.173.423.725	298.820.444.341
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	145.085.170.179	84.268.613.472

18 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 .CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (i)	258.890.046.508	242.149.184.887
- Trích trước chi phí vận hành khai thác (ii)	335.253.437.488	288.762.496.548
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê (iii)	192.077.554.498	370.710.389.380
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	66.151.607	28.480.174
	786.287.190.101	901.650.550.989

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 63 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

26

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	26.531.224.910	22.141.395.154
- Bảo hiểm xã hội	5.132.292.255	4.696.056.115
- Bảo hiểm y tế	845.896.321	820.084.418
- Bảo hiểm thất nghiệp	598.726.092	543.264.686
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội (về KPCD, đoàn phí công đoàn, BHXH, BHYT và tiền quà tết 2022)	118.610.365.148	8.929.032.328
- Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	2.103.595.200	2.103.595.200
- Cổ tức phải trả	2.798.633.249	3.884.503.433
- Phải trả chi phí thi công các công trình	551.023.392	12.143.898.080
- Phải trả chi phí vận hành khai thác (i)	54.093.749.932	24.197.391.230
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (ii)	12.277.019.448	12.310.880.859
- Đăng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	9.130.572.381	6.553.165.641
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ	2.299.778.619	1.694.945.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.096.290.491	15.682.709.346
	241.069.167.438	115.700.921.990
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.767.000.000	-
	13.767.000.000	-
c. Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	131.281.107.441	21.819.009.962

(i) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

(ii) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Tổng Công ty xác định không thực hiện tiếp các hợp đồng này.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước nhiều kỳ.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	610.136.030.000	65,66	515.547.370.000	71,82
- Công đoàn Công ty	8.226.130.000	0,89	6.354.290.000	0,89
- Các cổ đông khác	310.876.570.000	33,45	195.916.620.000	27,29
	929.238.730.000	100,00	717.818.280.000	100,00

27

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	717.818.280.000	606.975.090.000
- Vốn góp tăng trong năm	211.420.450.000	110.843.190.000
- Vốn góp cuối năm	929.238.730.000	717.818.280.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	5.988.098.633	7.211.691.737
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	283.202.278.000	157.803.669.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng tiền	71.781.828.000	60.697.509.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng cổ phiếu	211.420.450.000	97.106.160.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(72.867.698.184)	(61.921.102.104)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(72.867.698.184)	(61.921.102.104)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(211.420.450.000)	(97.106.160.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(211.420.450.000)	(97.106.160.000)
	4.902.228.449	5.988.098.633

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	92.923.873	71.781.828
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	92.923.873	71.781.828
- Cổ phiếu phổ thông	92.923.873	71.781.828
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	92.923.873	71.781.828
- Cổ phiếu phổ thông	92.923.873	71.781.828
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	48.685.143.842

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cáp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	295.376.730.964	185.835.563.615

28

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

b. Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	21.740.005.466	6.545.454.545

c. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	319.181,08	464.996,29
- Soles Peru	PEN	514.200,80	491.506,00
- Lak Lao	LAK	1.018.470.337,00	810.513.452,00
- Mtn Mozambique	MNT	3.399.098,36	5.958.110,43
- Kyats Myanmar	MMK	1.400.729.912,00	374.106.822,00
- Tzs Tanzania	TZS	4.796.631,00	4.796.631,00

d. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số tiền	Nguyên nhân
	VND	
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	Không còn khả năng thu hồi

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	1.898.702.526.854	1.606.936.341.150
Doanh thu khai thác và ứng cứu thông tin	4.203.107.203.643	3.369.444.051.068
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.136.748.353.965	1.309.239.171.159
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	6.829.136.154	8.307.725.353
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	201.500.805.452	65.260.042.020
	7.446.888.026.068	6.359.187.330.750

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

	5.328.163.608.376	4.512.310.696.366
--	--------------------------	--------------------------

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.669.357.957.129	1.400.214.735.406
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	3.971.687.644.666	3.201.390.838.438
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.066.889.977.611	1.224.998.226.514
Giá vốn dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	6.281.439.434	7.876.821.570
Giá vốn kinh doanh hạ tầng cho thuê	107.156.327.851	46.753.468.784
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.482.019.049)	3.395.980.813
	6.818.891.327.642	5.884.630.071.525

29

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.019.654.808	18.738.142.210
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	621.975.222	848.628.191
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	34.982.478	-
	12.676.612.508	19.586.770.401

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.429.800.020	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	799.818.360	1.199.021.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	1.409.386.069
	7.229.618.380	2.608.407.896

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	714.750.155	1.480.627.133
Chi phí nhân công	107.386.130.939	91.170.259.365
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	537.476.491	1.415.396.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.772.138.485	2.845.638.103
Thuế, phí, và lệ phí	186.945.435	142.055.000
Chi phí dự phòng	(404.193.328)	(890.874.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.674.430.893	32.619.216.087
Chi phí khác bằng tiền	6.660.291.591	18.761.459.341
	160.527.970.661	147.543.777.064

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	472.727.272	909.545.452
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ chi nhánh	535.250.593	80.394.414
Thu nhập khác	617.365.844	606.052.536
	1.625.343.709	1.595.992.402

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí không hình thành TSCĐ	539.637.869	-
Các khoản bị phạt	1.473.651.963	233.995.755
Chi phí khác	954.535.045	250.157.741
	2.967.824.877	484.153.496

30

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	87.201.712.787	64.452.635.114
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	10.046.500.867	5.551.191.053
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	97.248.213.654	70.003.826.167
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	25.211.192.030	26.061.753.446
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(94.458.156.233)	(70.909.242.614)
Trong đó:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(84.345.046.478)	(65.719.409.828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(10.113.109.755)	(5.189.832.786)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	77.963.283	54.855.031
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	28.079.212.734	25.211.192.030

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.662.466.796	714.251.524
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.662.466.796	714.251.524
b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.662.466.796)	(714.251.524)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	714.251.524	1.639.728.245
	(948.215.272)	925.476.721

33 . LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	375.253.099.591	274.162.598.654
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	375.253.099.591	274.162.598.654
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	92.923.873	92.923.873
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.038	2.950

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.397.044.433.445	1.307.508.289.367
Chi phí nhân công	3.518.131.837.069	3.248.833.764.931
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.415.126.672	90.479.550.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	962.659.408.200	455.979.018.894
Chi phí khác bằng tiền	893.597.953.148	229.773.538.397
	6.926.848.758.534	5.332.574.162.367

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	668.144.408.661	-	504.100.812.827	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.523.547.232.508	(970.364.487)	1.744.407.570.552	(1.004.557.815)
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	-	-
	2.291.691.641.169	(970.364.487)	2.248.508.383.379	(1.004.557.815)
	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	180.119.578.761	-	47.301.400.245	-
Phải trả người bán, phải trả khác	660.784.958.858	-	819.952.494.251	-
Chi phí phải trả	786.287.190.101	-	901.650.550.989	-
	1.627.191.727.720	-	1.768.904.445.485	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

32

35 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2021	
Tiền và các khoản tương đương tiền	668.144.408.661
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.522.576.868.021
Các khoản cho vay	100.000.000.000
	2.290.721.276.682

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 01/01/2021	
Tiền và các khoản tương đương tiền	504.100.812.827
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.743.403.012.737
	2.247.503.825.564

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021			
Vay và nợ	30.579.707.461	149.539.871.300	180.119.578.761
Phải trả người bán, phải trả khác	647.017.958.858	13.767.000.000	660.784.958.858
Chi phí phải trả	786.287.190.101	-	786.287.190.101
	1.463.884.856.420	163.306.871.300	1.627.191.727.720

33

35 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021			
Vay và nợ	29.750.000.000	17.551.400.245	47.301.400.245
Phải trả người bán, phải trả khác	819.952.494.251	-	819.952.494.251
Chi phí phải trả	901.650.550.989	-	901.650.550.989
	1.751.353.045.240	17.551.400.245	1.768.904.445.485

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 .BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 06.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.625.617.968.204	821.270.057.864	7.446.888.026.068
Tổng tài sản	3.649.446.823.265	313.992.987.186	3.963.439.810.451
Tổng chi phí mua TSCĐ	286.789.336.796	-	286.789.336.796

38 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng		5.328.163.608.376	4.512.310.696.366
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	405.198.251.122	435.464.267.786
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.539.531.780	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	97.170.246.067	118.446.909.383

34

38 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):			
Doanh thu bán hàng (tiếp theo)			
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	727.435.930	1.474.913.180
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	203.637.430	-
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	3.769.993.217.533	3.558.862.027.042
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	3.483.426.747	33.309.024.066
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	413.380.365.751	172.612.354.838
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	50.763.637	50.763.637
- Viettel Timor Unipessoal Lda	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	4.469.675.526
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	242.756.640.767	187.620.760.908
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	32.938.341.281	-
- Công ty Viettel Cambodia-VTC	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	258.905.411.819	-
- Bitel (Peru)	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	76.580.531.711	-
- Movitel (Mozambique)	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	25.235.806.801	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		276.400.930.824	270.539.879.994
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	20.945.726.303	14.833.545.455
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	246.043.638.555	245.910.819.285
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	3.818.182	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	2.126.324.880	1.930.209.880
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.736.427.130	2.409.874.145
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	4.544.995.774	5.455.431.229

35

38 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		612.870.499.367	653.103.634.668
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	39.823.307.097	45.505.725.081
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	147.538.516.604	160.935.628.259
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	266.634.821.241	200.184.648.613
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	20.601.190	123.561.189
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	2.268.462.802	2.260.140.302
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.530.008.197	13.280.844.448
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	Công ty liên kết của Công ty mẹ	5.977.584.234	1.425.138.462
- Công ty Viettel Cambodia-VTC	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.028.667.122	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	38.677.756.801	97.440.904.620
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	39.806.113.354	85.840.944.637
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	51.161.584.075	43.516.637.401
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.187.233.300	-
- Viện hàng không vũ trụ	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	318.612.903	-
- Công ty TNHH Viettel -CHT	Công ty con của Công ty mẹ	1.157.740.356	-
- Viettel Timorr Unipressoal Lda	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	11.301.931	2.589.461.656
- Halotel (Tanzania)	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	8.962.622.772	-
- Bitel (Peru)	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	906.607.780	-
- Movitel (Mozambique)	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	4.858.957.608	-

36

38 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		10.051.406.355	1.513.015.764
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	29.760.000	29.760.000
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	7.117.402.566	1.482.805.764
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.339.497.664	-
- Tổng Công ty viễn thông viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.422.438.125	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	142.308.000	450.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		145.085.170.179	84.268.613.472
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	Công ty liên kết của Công ty mẹ	145.044.534.190	84.268.613.472
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	40.635.989	-
Phải trả khác ngắn hạn		131.281.107.441	21.819.009.962
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	12.277.019.448	12.310.880.859
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	393.722.845	579.096.775
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	118.610.365.148	8.929.032.328

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:
Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020	
		VND	VND
Ông Nguyễn Thành Nam (Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)	Chủ tịch HĐQT	80.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Chiến (Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)	Chủ tịch HĐQT	40.000.000	0
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên HĐQT	1.131.908.000	1.083.439.532
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	5.093.654.496	3.907.860.551
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên HĐQT	84.000.000	-
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	3.237.730.779	2.506.480.090
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	3.237.730.779	2.525.312.854
Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	3.237.730.779	1.824.009.061
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	3.239.518.779	2.730.375.241
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	3.237.730.779	2.569.197.106

37

39 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán

ĐK

ĐK

ĐK

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022



38

Phụ lục 01: CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục đích xây dựng	Nguồn vốn đầu tư	Thời gian thực hiện	Tình trạng dự án	Tổng mức đầu tư VND	Khối lượng đã thực hiện
								VND
(1)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2020 đến quý 1/2022	Đang triển khai	486.401.131.230	146.847.073.578
(2)	Đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Quảng Ninh	Đầu tư 1.500.000 m2 hệ thống DAS cho thuê	Vốn chủ sở hữu	Từ năm 2019 đến năm 2022	Đang triển khai	54.011.903.724	22.036.590.566
(3)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (728 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2021 đến hết năm 2022	Đang triển khai	243.169.799.550	77.969.991.839
(4)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (1320 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2021 đến hết năm 2022	Đang triển khai	472.429.415.175	63.519.765.120

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	31.385.989.431	31.385.989.431	-	-
- Ngân hàng TMC Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	-	-	31.385.989.431	31.385.989.431	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	29.750.000.000	29.750.000.000	30.580.937.079	29.751.229.618	30.579.707.461	30.579.707.461
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công ⁽¹⁾	29.750.000.000	29.750.000.000	21.019.196.914	29.751.229.618	21.017.967.296	21.017.967.296
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽²⁾	-	-	5.418.838.005	-	5.418.838.005	5.418.838.005
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ⁽³⁾	-	-	4.142.902.160	-	4.142.902.160	4.142.902.160
	29.750.000.000	29.750.000.000	61.966.926.510	61.137.219.049	30.579.707.461	30.579.707.461
b. Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công ⁽¹⁾	37.125.941.389	37.125.941.389	13.643.255.525	29.751.229.618	21.017.967.296	21.017.967.296
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽²⁾	10.175.458.856	10.175.458.856	105.425.679.898	-	115.601.138.754	115.601.138.754
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ⁽³⁾	-	-	43.500.472.711	-	43.500.472.711	43.500.472.711
	47.301.400.245	47.301.400.245	162.569.408.134	29.751.229.618	180.119.578.761	180.119.578.761
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(29.750.000.000)	(29.750.000.000)	(30.580.937.079)	(29.751.229.618)	(30.579.707.461)	(30.579.707.461)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	17.551.400.245	17.551.400.245			149.539.871.300	149.539.871.300

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.571.724.948	90.751.892.904	437.394.940.105	3.709.913.861	543.428.471.818
Số tăng trong năm	-	159.769.132.995	12.141.401	1.862.635.730	161.643.910.126
- Mua trong năm	-	16.664.753.330	-	1.862.635.730	18.527.389.060
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	143.104.379.665	-	-	143.104.379.665
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	12.141.401	-	12.141.401
Số giảm trong năm	-	(11.443.507)	-	-	(11.443.507)
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	(11.443.507)	-	-	(11.443.507)
Số dư cuối năm	11.571.724.948	250.509.582.392	437.407.081.506	5.572.549.591	705.060.938.437
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.125.440.771	37.869.364.064	120.715.294.906	2.987.731.927	166.697.831.668
Số tăng trong năm	465.242.280	33.772.390.475	68.249.126.223	768.814.233	103.255.573.211
- Khấu hao trong năm	465.242.280	33.772.390.475	68.236.984.944	768.814.233	103.243.431.932
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	12.141.279	-	12.141.279
Số giảm trong năm	-	(11.443.507)	-	-	(11.443.507)
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	(11.443.507)	-	-	(11.443.507)
Số dư cuối năm	5.590.683.051	71.630.311.032	188.964.421.129	3.756.546.160	269.941.961.372
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.446.284.177	52.882.528.840	316.679.645.199	722.181.934	376.730.640.150
Tại ngày cuối năm	5.981.041.897	178.879.271.360	248.442.660.377	1.816.003.431	435.118.977.065

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 125.368.868.785 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.919.356.655 VND.

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/20/CTD/9569696 ngày 18/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công và Tổng Công ty, hạn mức tín dụng 255.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư thực hiện Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020 (quy mô 945 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)". Thời hạn vay là 72 tháng kể từ nhận nợ vốn vay đầu tiên, lãi suất cho vay 7%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án và quyền đòi nợ/quyền tài sản phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng cho thuê trạm BTS, hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 01/9565696/HĐTC MMTB/2020.

(2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số VN120007487 ký ngày 16/11/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty, hạn mức tín dụng là 169.015.000.000 VND. Mục đích vay tài trợ dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020". Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ (dành cho cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh + biên độ 0,8%/ năm với kỳ điều chỉnh lãi suất 12 tháng. Công ty dùng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này. Gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 65.026.056.053 VND, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 5.418.838.005 VND.

- Hợp đồng tín dụng số VN121007753-001 ký ngày 17/08/2021 giữa Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty, hạn mức tín dụng là 258.742.300.000 VND. Mục đích vay tài trợ dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (quy mô 1320 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)". Thời hạn vay 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ (dành cho cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh + biên độ 0%/ năm với kỳ điều chỉnh lãi suất 12 tháng. Công ty dùng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này. Gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 50.575.082.701 VND, khoản vay được an hạn, bắt đầu trả gốc vào tháng 03/2023.

(3) Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500007879 ngày 26/05/2021 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng và Tổng Công ty, hạn mức tín dụng là 145.900.000.000 VND. Mục đích vay tài trợ chi phí thực hiện Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1". Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay cố định trong suốt thời hạn vay là 6%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư, ... hình thành trong tương lai thuộc Dự án của Tổng Công ty được tài trợ bởi Ngân hàng. Gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 43.500.472.711 VND, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 4.142.902.160 VND.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Trong năm			31/12/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	27.708.272.573	408.070.309.276	395.427.546.344	(659.344.666)	-	39.691.690.839
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	335.496.085	25.546.688.115	97.248.213.654	94.458.156.233	77.963.283	608.810.514	28.688.023.248
- Thuế Thu nhập cá nhân	20.511.317	62.864.877.709	150.410.099.216	154.732.837.225	(71.621.956)	23.712.472	58.473.718.899
- Các loại thuế khác	658.494.936	1.231.547.511	24.293.890.877	22.653.688.492	(792.898.389)	-	1.420.356.571
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.334.911.058	827.701.715	802.714.025	(104.036.713)	-	1.255.862.035
	1.014.502.338	118.686.296.966	680.850.214.738	668.074.942.319	(1.549.938.441)	632.522.986	129.529.651.592

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 14/NQ-VCC-ĐHCĐ ngày 23/04/2021, Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch ⁽¹⁾ VND
Tổng lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối:	325.742.929.726	325.742.929.726	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.304.633.954	40.304.633.954	-
- Trích Quỹ thưởng cho người quản lý	2.200.000.000	2.200.000.000	-
- Chi trả cổ tức bằng tiền	71.781.828.000	71.781.828.000	-
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST ⁽¹⁾	162.771.323.930	162.735.306.158	36.017.772
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ Quỹ Đầu tư phát triển ⁽¹⁾	48.685.143.842	48.685.143.842	-
	325.742.929.726	162.971.605.796	36.017.772

(1) Tổng Công ty thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn góp của chủ sở hữu với số cổ phần tăng thêm là 21.142.045 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND, tương ứng với số vốn góp tăng lên 211.420.450.000 VND. Việc tăng vốn này đã hoàn thành vào ngày 22/07/2021 theo Quyết định số 2398/TB -SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

(3) Viettel Construction Myanmar hạch toán chênh lệch tỷ giá ghi giảm trực tiếp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.

(*) Số cổ tức trả bằng cổ phiếu là cổ phiếu lẻ nên không thực hiện trả.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	606.975.090.000	-	(7.465.071.980)	48.685.143.842	218.704.930.432	162.455.755	867.062.548.049
Tăng vốn trong năm trước	110.843.190.000	-	-	-	(97.106.160.000)	-	13.737.030.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	274.162.598.654	11.782.030	274.174.380.684
Chi phí phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên	-	(15.000.000)	-	-	-	-	(15.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(91.176.096.928)	(150.993.674)	(91.327.090.602)
Thuế cổ tức Công ty con phân phối lợi nhuận cho Công ty mẹ	-	-	-	-	(1.045.159.268)	-	(1.045.159.268)
Giảm do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	(1.724.654.151)	-	-	-	(1.724.654.151)
Số dư cuối năm trước	717.818.280.000	(15.000.000)	(9.189.726.131)	48.685.143.842	303.540.112.890	23.244.111	1.060.862.054.712
Tăng vốn trong năm nay ⁽¹⁾	211.420.450.000	-	-	-	-	-	211.420.450.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	375.253.099.591	20.142.752	375.273.242.343
Phân phối lợi nhuận ⁽²⁾	-	-	-	(48.685.143.842)	(277.021.768.112)	-	(325.706.911.954)
Thay đổi do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	-	-	(21.719.896)	(21.719.896)
Thuế cổ tức Công ty con phân phối lợi nhuận cho Công ty mẹ	-	-	-	-	(790.136.677)	-	(790.136.677)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	(5.363.099.995)	-	-	-	(5.363.099.995)
Giảm khác ⁽³⁾	-	-	-	-	(3.958.373.497)	-	(3.958.373.497)
Số dư cuối năm nay	929.238.730.000	(15.000.000)	(14.552.826.126)	-	397.022.934.195	21.666.967	1.311.715.505.036

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin VND	Hoạt động thương mại và giải pháp tích hợp VND	Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật VND	Hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.915.542.278.195	4.186.267.452.302	1.136.748.353.965	6.829.136.154	201.500.805.452	7.446.888.026.068
Giá vốn hàng bán	1.688.920.530.308	3.950.402.076.897	1.066.889.977.611	8.004.434.024	104.674.308.802	6.818.891.327.642
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	226.621.747.887	235.865.375.405	69.858.376.354	(1.175.297.870)	96.826.496.650	627.996.698.426
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	275.146.344.896	275.146.344.896
Tổng chi phí mua tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	-	11.642.991.900
Tài sản bộ phận	1.061.287.873.994	239.690.764.671	146.125.443.981	36.756.442.025	518.791.651.896	2.002.652.176.567
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	1.960.787.633.884
Tổng tài sản	1.061.287.873.994	239.690.764.671	146.125.443.981	36.756.442.025	518.791.651.896	3.963.439.810.451
Nợ phải trả của các bộ phận	307.605.189.629	389.347.187.420	70.167.816.887	-	434.192.183.240	1.201.312.377.176
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	1.450.411.928.239
Tổng nợ phải trả	307.605.189.629	389.347.187.420	70.167.816.887	-	434.192.183.240	2.651.724.305.415

ĐỐI TÁC - KHÁCH HÀNG



PHẦN 7: THÔNG TIN LIÊN HỆ

TRỤ SỞ CHÍNH

📍 Số 06 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
☎ 1900 989 868

CNKT VIETTEL AN GIANG

📍 269B, Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
☎ 0327 067 777

CNKT VIETTEL BÀ RỊA - VŨNG TÀU

📍 020K2, Trương Văn Bang, P.7, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
☎ 0326 307 777

CNKT VIETTEL BẮC GIANG

📍 Số 4A đường Hoàng Văn Thụ, P. Xương Giang, TP. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang
☎ 0326 907 777

CNKT VIETTEL BẮC KẠN

📍 Số 46, tổ 10, P. Phùng Chí Kiên, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn
☎ 0326 767 777

CNKT VIETTEL BẠC LIÊU

📍 Số 02, QL1A, P.7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
☎ 0327 157 777

CNKT VIETTEL BẮC NINH

📍 Phố Vũ, Đại Phúc, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
☎ 0326 597 777

CNKT VIETTEL BẾN TRE

📍 68C Nguyễn Văn Tư, P.7, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre
☎ 0327 197 777

CNKT VIETTEL BÌNH ĐỊNH

📍 Số 01 Đinh Bộ Lĩnh, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
☎ 0326 987 777

CNKT VIETTEL BÌNH DƯƠNG

📍 Số 277, Đại lộ Bình Dương, Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
☎ 0274 62 90 789 9

CNKT VIETTEL BÌNH PHƯỚC

📍 818 Phú Riềng Đỏ, P. Tân Xuân, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
☎ 0326 027 777

CNKT VIETTEL BÌNH THUẬN

📍 Tòa nhà Viettel Bình Thuận, P. Phú Thủy, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
☎ 0328 417 777

CNKT VIETTEL CÀ MAU

📍 298 Trần Hưng Đạo, P.5, TP. Cà Mau, Cà Mau
☎ 0327 127 777

CNKT VIETTEL CẦN THƠ

📍 Số 39, Đồng Văn Cống, An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
☎ 0327 107 777

CNKT VIETTEL CAO BẰNG

📍 Lô 10, Khu đô thị mới, P. Đề Thám, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
☎ 0326 797 777

CNKT VIETTEL ĐÀ NẴNG

📍 Lô A2 - 9 Thăng Long, P. Hoà Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
☎ 0326 507 777

CNKT VIETTEL ĐẮK LẮK

📍 48 Lý Tự Trọng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
☎ 0326 917 777

CNKT VIETTEL ĐẮK NÔNG

📍 308 Tôn Đức Thắng, Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
☎ 0326 017 777

CNKT VIETTEL ĐIỆN BIÊN

📍 Số 176 Trường Chinh, tổ 9, P. Tân Thanh, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
☎ 0326 897 777

CNKT VIETTEL ĐỒNG NAI

📍 Số 2047, Nguyễn Ái Quốc, Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
☎ 0326 267 777

CNKT VIETTEL ĐỒNG THÁP

📍 Số 267 Ngô Thời Nhậm, P.1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
☎ 0327 057 777

CNKT VIETTEL GIA LAI

📍 Số 87-89 Nguyễn Tất Thành, P. Hoa Lư, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
☎ 0326 927 777

CNKT VIETTEL HÀ GIANG

📍 Số 218B Nguyễn Trãi, TP. Hà Giang, tỉnh Hà Giang
☎ 0326 757 777

CNKT VIETTEL HÀ NAM

📍 Tòa nhà Viettel Hà Nam, Lê Hoàn, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
☎ 0326 617 777

CNKT VIETTEL HÀ NỘI

📍 Tòa nhà Bắc Hà, 219 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, TP. Hà Nội
☎ 0326 627 777

CNKT VIETTEL HÀ TĨNH

📍 Số 16 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Nguyễn Du, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
☎ 0326 547 777

CNKT VIETTEL HẢI DƯƠNG

📍 169 Bạch Đằng, Trần Phú, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
☎ 0326 707 777

CNKT VIETTEL HẢI PHÒNG

📍 Đường Lê Hồng Phong, Thành Tô, Hải An, TP. Hải Phòng
☎ 0343 217 777

CNKT VIETTEL HẬU GIANG

📍 65 Võ Văn Kiệt, P.5, TP. Vị Thanh, Hậu Giang
☎ 0327 147 777

CNKT VIETTEL HÒA BÌNH

📍 Tòa nhà Viettel, Xóm 8, xã Sủ Ngòi, TP. Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
☎ 0326 637 777

CNKT VIETTEL HƯNG YÊN

📍 537 Nguyễn Văn Linh, Hiến Nam, TP. Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
☎ 0326 697 777

CNKT VIETTEL KHÁNH HÒA

📍 Số 9 Võ Thị Sáu, P. Vinh Nguyên, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
☎ 0988 036 878

CNKT VIETTEL KIÊN GIANG

📍 654 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
☎ 0327 167 777

CNKT VIETTEL KON TUM

📍 Số 1075 Phan Đình Phùng, P. Quyết Thắng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum
☎ 0989 400 051

CNKT VIETTEL LAI CHÂU

📍 Đường Điện Biên Phủ, tổ 10, Tân Phong, TP. Lai Châu, tỉnh Lai Châu
☎ 0214 6250 000

CNKT VIETTEL LÂM ĐỒNG

📍 39 Hải Thượng, P.5, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
☎ 0326 937 777

CNKT VIETTEL LẠNG SON

📍 Số 422 Hùng Vương, xã Mai Pha, TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn
☎ 0328 497 777

CNKT VIETTEL LÀO CAI

📍 B6 Trần Hưng Đạo, Bắc Lệnh, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai
☎ 0326 837 777

CNKT VIETTEL LONG AN

📍 Số 20 Quốc lộ 1, Khu phố Bình Phú, P.5, TP. Tân An, tỉnh Long An
☎ 0326 287 777

CNKT VIETTEL NAM ĐỊNH

📍 Số 78 Đông A, KĐT Hòa Vượng, P. Lộc Vượng, TP. Nam Định
☎ 0326 717 777

CNKT VIETTEL NGHỆ AN

📍 Đại lộ Lê Nin, P. Hà Huy Tập, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
☎ 0326 657 777

CNKT VIETTEL NINH BÌNH

📍 18 Trần Hưng Đạo, Tân Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
☎ 0326 587 777

CNKT VIETTEL NINH THUẬN

📍 369 đường 21/8, Phước Mỹ, TP. Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
☎ 0326 957 777

CNKT VIETTEL PHÚ THỌ

📍 1688 Hùng Vương, P. Nông Trang, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
☎ 0326 817 777

CNKT VIETTEL PHÚ YÊN

📍 Đường Hùng Vương, P.9, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
☎ 0326 967 777

CNKT VIETTEL QUẢNG BÌNH

📍 29 Trần Quang Khải, Đồng Phú, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
☎ 0326 537 777

CNKT VIETTEL QUẢNG NAM

📍 121 Hùng Vương, phường An Mỹ, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
☎ 0865 000 357

CNKT VIETTEL QUẢNG NGÃI

📍 Số 7B Nguyễn Chánh, Trần Phú, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
☎ 0326 497 777

CNKT VIETTEL QUẢNG NINH

📍 Số 70 Nguyễn Văn Cừ, Hồng Hải, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
☎ 0326 807 777

CNKT VIETTEL QUẢNG TRỊ

📍 Số 1 Hoàng Diệu, P. Đông Giang, Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
☎ 0326 567 777

CNKT VIETTEL SÓC TRĂNG

📍 84 Lê Duẩn, P.3, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
☎ 0326 287 777

CNKT VIETTEL SƠN LA

📍 Số 1 Chu Văn Thỉnh, tổ 01, P. Tô Hiệu, TP. Sơn La, tỉnh Sơn La
☎ 0983 122 366

CNKT VIETTEL TÂY NINH

📍 162 đường 30-4, P.3, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
☎ 0989 400 060

CNKT VIETTEL THÁI BÌNH

📍 431 Trần Hưng Đạo, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình
☎ 0326 727 777

CNKT VIETTEL THÁI NGUYÊN

📍 Số 4 Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
☎ 0326 867 777

CNKT VIETTEL THANH HÓA

📍 Tòa nhà Viettel Nam Đại Lộ Lê Lợi, Đông Hương, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
☎ 0326 647 777

CNKT VIETTEL THỪA THIÊN HUẾ

📍 11 Lý Thường Kiệt, Phú Nhuận, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
☎ 0326 527 777

CNKT VIETTEL TIỀN GIANG

📍 Số 66 Đinh Bộ Lĩnh, khu phố 5, P.9, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
☎ 0327 207 777

CNKT VIETTEL HỒ CHÍ MINH

📍 Tầng 6 Toà Nhà MB Số 161-163 Trần Quốc Thảo, P.9, Q.3, TP. HCM
☎ 086 745 7337

CNKT VIETTEL TRÀ VINH

📍 156 Nguyễn Đán, khóm 6, P.7, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
☎ 0327 097 777

CNKT VIETTEL TUYÊN QUANG

📍 Tổ 9, phường Tân Quang, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
☎ 0326 747 777

CNKT VIETTEL VĨNH LONG

📍 Số 1C Trung Nữ Vương, P.1, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
☎ 0327 087 777

CNKT VIETTEL VĨNH PHÚC

📍 Khu S1, KĐT Chùa Hà, Định Trung, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
☎ 0326 847 777

CNKT VIETTEL YÊN BÁI

📍 Tổ 3, Hồng Hà, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái
☎ 0326 827 777

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đình Trường

Create a new life

ĐỊA CHỈ: Số 6 Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

ĐIỆN THOẠI: 024.6266.1225

E-MAIL: congtrinhviettel@viettel.com.vn

WEBSITE: www.viettelconstruction.com

MÃ SỐ DOANH NGHIỆP: 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/6/2010

